

Số: 90/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2021

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước
ngoài ngân sách

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (sau đây gọi tắt là Quỹ). Thông tư này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của các Quỹ đối với ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Quỹ là đơn vị kế toán.

Các Quỹ khác, các chương trình, dự án vi mô và các tổ chức, đơn vị có mô hình, tính chất hoạt động tương tự được vận dụng các quy định tại Thông tư này để thực hiện công tác kế toán tại đơn vị.

2. Các Quỹ hoạt động theo cơ chế tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

3. Thông tư này không áp dụng đối với Quỹ tích lũy trả nợ, Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ dự trữ quốc gia, Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19 và Quỹ xã hội, từ thiện.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về chứng từ kế toán

1. Quỹ lập, sử dụng, bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của Luật Kế toán 2015 và các văn bản có liên quan.

2. Quỹ được chủ động thiết kế, xây dựng hệ thống và biểu mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của Quỹ nhưng phải đáp ứng các quy định của Luật Kế toán 2015 và đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, minh bạch, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu.

Điều 4. Quy định về tài khoản kế toán

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán, nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh các tài khoản kế toán của Quỹ thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quỹ căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán ban hành tại Thông tư này để lựa chọn tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ. Quỹ chỉ được phép sử dụng các tài khoản kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế của Quỹ, đảm bảo tuân thủ theo quy định tại cơ chế tài chính, quy định pháp luật khác và phù hợp với mô hình, tính chất hoạt động của Quỹ.

3. Quỹ được bổ sung tài khoản kế toán chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong Danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục số 01) kèm theo Thông tư này để phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ. Việc bổ sung, sửa đổi tài khoản ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong Danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục số 01) kèm theo Thông tư này về tên, ký hiệu, nội dung và nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ kinh tế đặc thù phát sinh phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Điều 5. Quy định về sổ kế toán

1. Quỹ mở sổ kế toán để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến Quỹ. Quỹ phải tuân thủ các quy định của Luật Kế toán 2015 và các văn bản có liên quan về sổ kế toán.

2. Quỹ được chủ động thiết kế, xây dựng hệ thống và biểu mẫu sổ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của Quỹ nhưng phải đáp ứng các quy định của Luật Kế toán 2015 và đảm bảo trình bày thông tin đầy đủ, rõ ràng, dễ kiểm tra, kiểm soát.

Điều 6. Quy định về báo cáo tài chính

1. Đối tượng lập báo cáo tài chính

Quỹ thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này phải khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo quy định.

2. Nguyên tắc, yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

a. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

- Việc lập báo cáo tài chính phải được căn cứ vào số liệu kế toán sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán, trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do.

- Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Quỹ. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

b. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo; trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ, có hệ thống về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền từ hoạt động của Quỹ.

- Báo cáo tài chính phải được lập kịp thời, đúng thời gian quy định, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kế toán.

- Thông tin, số liệu báo cáo phải được phản ánh liên tục, số liệu của kỳ này phải được kế tiếp số liệu của kỳ trước.

3. Kỳ lập báo cáo tài chính

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Quỹ phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán 2015.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Trường hợp cơ chế tài chính hoặc pháp luật có liên quan quy định lập thêm báo cáo tài chính theo kỳ kế toán giữa niên độ thì ngoài báo cáo tài chính năm Quỹ phải lập cả báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Danh mục, biểu mẫu và phương pháp lập báo cáo tài chính quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

5. Phương thức gửi, nhận báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

6. Cơ quan nhận và thời hạn nộp báo cáo tài chính

a. Cơ quan nhận báo cáo tài chính

Quỹ nộp báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm của các Quỹ phải được nộp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp Quỹ phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì thời hạn nộp báo cáo tài chính theo quy định của cơ chế tài chính và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quy định về báo cáo quyết toán ngân sách

Trường hợp trong năm Quỹ nhận và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thì Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi để lập báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm, các văn bản sửa đổi bổ sung văn bản này (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Chuyển đổi số dư

1. Quỹ thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản kế toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quỹ trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư này và chế độ kế toán Quỹ đang áp dụng.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.

2. Các Quỹ đang áp dụng kế toán theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quỹ có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn riêng (Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích) áp dụng hướng dẫn kế toán theo quy định tại Thông tư này chậm nhất từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2025.

Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Thông tư số 317/2016/TT-BTC ngày 07/12/2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán áp dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích và Thông tư số 174/2010/TT-BTC ngày 04/11/2010 của Bộ Tài chính sửa

đôi, bổ sung chế độ kế toán Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

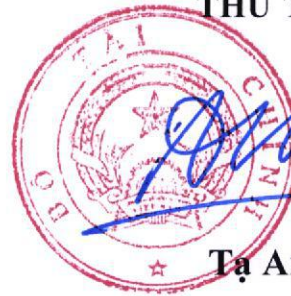
1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT (2 bản), Cục QLKT (160 b) *KP*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục số 01

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số hiệu tài khoản			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
STT	Cấp I	Cấp II		
LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN				
01	111		Tiền mặt	
02	112		Tiền gửi	
03	113		Tiền đang chuyển	
04	121		Cho vay	
05	128		Đầu tư tài chính	
06	131		Phải thu hoạt động	
07	132		Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn	
08	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
09	136		Phải thu nội bộ	
10	138		Phải thu khác	
11	141		Tạm ứng	
12	151		Hàng mua đang đi đường	
13	152		Nguyên liệu, vật liệu	
14	153		Công cụ, dụng cụ	
15	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
16	155		Thành phẩm	
17	157		Hàng gửi đi bán	
18	161		Chi sự nghiệp	
19	171		Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	
20	211		Tài sản cố định hữu hình	
21	212		Tài sản cố định thuê tài chính	
22	213		Tài sản cố định vô hình	
23	214		Hao mòn tài sản cố định	
24	217		Bất động sản đầu tư	
25	221		Đầu tư vào công ty con	
26	222		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
27	228		Đầu tư khác	
28	229		Dự phòng tổn thất tài sản	

29	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
30	242		Chi phí trả trước	
31	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
32	244		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	
33	245		Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	
LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ				
34	331		Phải trả hoạt động	
35	332		Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	
36	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
37	334		Phải trả người lao động	
38	336		Phải trả nội bộ	
39	338		Phải trả, phải nộp khác	
40	341		Vay và nợ thuê tài chính	
41	343		Trái phiếu phát hành	
		3431	<i>Mệnh giá trái phiếu</i>	
		3432	<i>Chiết khấu trái phiếu</i>	
		3433	<i>Phụ trội trái phiếu</i>	
42	344		Nhận ký quỹ, ký cược	
43	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
44	352		Dự phòng phải trả	
45	353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
46	365		Các Quỹ đặc thù	
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU				
47	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
48	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
49	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
50	418		Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	
51	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
52	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	
53	466		Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	
LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU				
54	511		Doanh thu hoạt động	
55	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ				
56	611		Chi phí hoạt động	
57	615		Chi phí tài chính	
58	642		Chi phí quản lý, kinh doanh	
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC				

59	711		Thu nhập khác	
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC				
60	811		Chi phí khác	
61	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	
		8212	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
62	911		Xác định kết quả hoạt động	

B. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN, KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN

1. Kế toán phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập tiền và tính ra số tồn tại quỹ và số tồn tại từng tài khoản ở ngân hàng, Kho bạc nhà nước tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

2. Các khoản tiền do đơn vị và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Quỹ được quản lý và hạch toán như tiền của Quỹ.

3. Các loại tiền bao gồm: Tiền mặt tại Quỹ; Tiền gửi ở ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước và Tiền đang chuyển (tiền Việt Nam và ngoại tệ).

4. Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

5. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Quỹ phải đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế.

TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt tại Quỹ, bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ. Chỉ phản ánh vào TK 111 – “Tiền mặt” số tiền Việt Nam, ngoại tệ thực tế nhập, xuất, tồn quỹ. Đối với khoản tiền thu được và chuyển nộp ngay vào ngân hàng, Kho bạc nhà nước (không qua quỹ tiền mặt của Quỹ) thì không ghi vào bên Nợ TK 111 – “Tiền mặt” mà ghi vào bên nợ TK 112 – “Tiền gửi” (nếu nhận được giấy báo Có) hoặc bên Nợ TK 113 – “Tiền đang chuyển” (nếu chưa nhận được giấy báo Có).

b) Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, hoặc phiếu thu, phiếu chi và có đầy đủ chữ ký theo quy định của pháp luật về kế toán.

c) Kế toán quỹ tiền mặt có trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Định kỳ, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra để xác định nguyên nhân, báo cáo lãnh đạo và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

d) Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ TK 111 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Riêng trường hợp rút ngoại tệ từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt thì áp dụng tỷ giá ghi sổ kế toán của TK 112.

- Bên Có TK 111 áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Việc xác định tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn Tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và các tài khoản liên quan.

e) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật, Quỹ phải đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại mà Quỹ thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản tiền mặt tăng do:

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ;
- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Bên Có: Các khoản tiền mặt giảm do:

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ;
- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ.

TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, Kho bạc Nhà nước. Căn cứ để hạch toán trên TK 112 – “Tiền gửi” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc

bản sao kê của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi, ...).

b) Khi nhận được chứng từ của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của Quỹ, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước thì Quỹ phải thông báo cho ngân hàng, Kho bạc Nhà nước để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

c) Quỹ phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở ngân hàng, Kho bạc Nhà nước để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

d) Khi lập báo cáo tài chính, khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

đ) Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ tài khoản 112 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào ngân hàng thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán của tài khoản 111.

- Bên Có tài khoản 112 áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Việc xác định tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và các tài khoản có liên quan.

e) Tại thời điểm cuối kỳ kế toán theo quy định của pháp luật, Quỹ phải đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Quỹ mở tài khoản tại thời điểm đánh giá. Trường hợp Quỹ có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi Quỹ mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại. Đối với các khoản tiền gửi ở Kho bạc Nhà nước, Quỹ thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản tiền gửi tăng do:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào ngân hàng, Kho bạc Nhà nước;

- Các khoản chênh lệch thừa phát hiện khi đối chiếu;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Bên Có: Các khoản tiền gửi giảm do:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút ra từ ngân hàng, Kho bạc Nhà nước;
- Các khoản chênh lệch thiếu phát hiện khi đối chiếu;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Số dư Nợ: Số tiền Việt Nam, ngoại tệ còn gửi tại ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

TÀI KHOẢN 113 - TIỀN ĐANG CHUYỂN

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của Quỹ đã làm thủ tục chuyển tiền vào ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã có phiếu chi nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt đã xuất quỹ nộp vào ngân hàng, Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền đang chuyển.

Bên Có:

- Số tiền kết chuyển vào TK 112 – “Tiền gửi” hoặc các tài khoản có liên quan.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền đang chuyển.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển.

TÀI KHOẢN 121 - CHO VAY

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản cho vay mà Quỹ được phép thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành, bao gồm: các khoản cho vay (bao gồm cả Quỹ trực tiếp hoặc gián tiếp cho vay, Quỹ hợp vốn hoặc nhận hợp vốn cho vay, Quỹ ủy thác hoặc nhận ủy thác cho vay); các khoản trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng theo cam kết.

b) Số tiền cho vay được theo dõi ở tài khoản này là số tiền Quỹ đã giải ngân cho khách hàng vay (nợ gốc) với mục đích thu lãi hàng kỳ. Tài khoản này không phản ánh các khoản lãi cho vay hoặc phí ủy thác phải thu liên quan đến hoạt động cho vay.

(i) Quỹ trực tiếp cho vay: Tài khoản này phản ánh số tiền Quỹ trực tiếp giải ngân cho các cá nhân, tổ chức vay theo mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với cơ chế tài chính của Quỹ.

(ii) Quỹ cho vay theo phương thức ủy thác:

- Trường hợp Quỹ chịu rủi ro:

+ Quỹ là bên giao ủy thác: Quỹ hạch toán số tiền giao cho bên nhận ủy thác vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn”. Khi đơn vị nhận ủy thác giải ngân cho các đối tượng vay, Quỹ phản ánh số tiền giao ủy thác đã được giải ngân vào bên Nợ TK 121 - “Cho vay”.

+ Quỹ là bên nhận ủy thác: Quỹ theo dõi số tiền nhận ủy thác và số tiền đã giải ngân cho các đối tượng vay như nghiệp vụ vay và cho vay trực tiếp.

- Trường hợp Quỹ không chịu rủi ro:

+ Quỹ là bên giao ủy thác (bao gồm cả trường hợp cho vay gián tiếp): Quỹ hạch toán số tiền giao cho bên nhận ủy thác như nghiệp vụ cho vay trực tiếp.

+ Quỹ là bên nhận ủy thác: Quỹ theo dõi số tiền nhận ủy thác và số tiền Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng vay trên Tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn”. Đồng thời, Quỹ phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận ủy thác đã cho vay trong hệ thống quản trị nội bộ, chi tiết theo từng đối tượng vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

Định kỳ, kế toán tính, xác định, theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ số lãi cho vay từng kỳ phải thu hộ bên giao ủy thác và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính. Khi Quỹ nhận được tiền gốc và lãi cho vay từ các đối tượng đi vay để hoàn trả cho bên giao ủy thác, Quỹ phản ánh trên tài khoản 338 - “Phải trả, phải nộp khác”.

(iii) Quỹ cho vay theo phương thức hợp vốn:

“Cho vay hợp vốn” là việc Quỹ và các tổ chức khác cùng cho vay vốn đầu tư một dự án, trong đó Quỹ hoặc một tổ chức khác đứng ra làm đầu mối phối hợp và thực hiện cho vay. Trong hợp đồng hợp vốn cho vay, các bên phải cử ra một bên làm đầu mối thực hiện cho vay.

+ Trường hợp Quỹ làm đầu mối hợp vốn: Quỹ ghi nhận số tiền nhận hợp vốn của các bên và số tiền Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng trên tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn”. Phần vốn của Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng phản ánh vào bên Nợ tài khoản 121 - “Cho vay”. Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận từ các bên tham gia hợp vốn đã giải

ngân cho vay trong hệ thống quản trị nội bộ, chi tiết theo từng đối tượng đi vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

Đối với số lãi phải thu của Quỹ, Quỹ hạch toán theo cơ chế tài chính hiện hành. Đối với số lãi phải thu hộ bên tham gia hợp vốn, Quỹ theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ. Khi Quỹ nhận được tiền gốc và lãi cho vay từ các đối tượng đi vay để hoàn trả cho bên tham gia hợp vốn, Quỹ phản ánh trên tài khoản 338 - “Phải trả, phải nộp khác”.

+ Trường hợp Quỹ là bên tham gia hợp vốn: Quỹ hạch toán số tiền giao cho bên đầu mỗi hợp vốn vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn”. Khi bên đầu mỗi hợp vốn giải ngân cho các đối tượng vay, Quỹ phản ánh số tiền cho vay hợp vốn (phần vốn của Quỹ) vào bên Nợ tài khoản 121 - “Cho vay”. Đối với số lãi phải thu của Quỹ, Quỹ hạch toán theo cơ chế tài chính hiện hành.

c) Nguyên tắc kế toán các khoản bảo lãnh tín dụng theo cam kết:

Khi ký kết hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Quỹ theo dõi khoản cam kết bảo lãnh tín dụng trên hệ thống quản trị và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Khi Quỹ thực hiện trả nợ thay cho các bên được bảo lãnh tín dụng, Quỹ ghi nhận số tiền trả nợ thay như một khoản Quỹ cho các bên được bảo lãnh vay vốn trực tiếp.

d) Quỹ phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từ vốn hoạt động theo từng hợp đồng hoặc kế ước vay, theo kỳ hạn vay (trung hạn, dài hạn), thời hạn trả nợ, theo từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, tiền cho vay, lãi suất phải trả, số đã trả,...

d) Việc trích lập, hoàn nhập, sử dụng dự phòng và xử lý tổn thất các khoản cho vay thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản nợ gốc cho vay tăng.

Bên Có: Các khoản nợ gốc cho vay giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản nợ gốc cho vay hiện có.

TÀI KHOẢN 128 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính mà Quỹ được phép đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu); trái phiếu và các khoản đầu tư tài chính khác. Tài khoản

này không phản ánh các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được phản ánh trên tài khoản 228.

b) Quỹ chỉ được thực hiện đầu tư tài chính theo các hình thức được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

c) Việc trích lập, hoàn nhập, sử dụng dự phòng và xử lý tổn thất các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

d) Quỹ phải hạch toán kịp thời, đầy đủ các khoản thu hoặc chi phát sinh từ các khoản đầu tư tài chính như lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi, lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính phù hợp với cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

đ) Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư tài chính giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính hiện có.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

1. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

2. Các Quỹ phân loại các khoản phải thu để hạch toán vào tài khoản tương ứng phù hợp.

3. Các khoản phải thu của Quỹ phải được theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải thu, cho từng đối tượng thu, từng lần phải thanh toán,... và phải theo dõi chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn.

4. Kế toán phải xác định các khoản phải thu thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số phải thu và tình hình thu nợ phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ, bao gồm cả các khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Quỹ trực tiếp cho

vay, Quỹ thực hiện cam kết bảo lãnh tín dụng, Quỹ giao ủy thác cho vay, Quỹ tham gia hợp vốn cho vay); phí hoạt động nhận ủy thác phải thu từ bên giao ủy thác (bao gồm các hoạt động nhận ủy thác cho vay, nhận ủy thác ứng vốn, nhận ủy thác cấp phát của ngân sách); phí quản lý hợp vốn cho vay phải thu từ các bên tham gia hợp vốn cho vay trong trường hợp Quỹ là đầu mỗi hợp vốn; phí hoạt động nhận bảo lãnh tín dụng phải thu của Quỹ.

b) Quỹ không phản ánh vào tài khoản này số tiền Quỹ giao ủy thác cho vay, giao hợp vốn cho vay được phản ánh vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn”.

c) Kế toán nợ phải thu phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu (bên Nợ tài khoản 131) áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Riêng trường hợp nhận trước của các đối tượng, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì bên Nợ tài khoản 131 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã nhận trước.

- Khi thu hồi nợ phải thu (Bên Có tài khoản 131) áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng nợ (Trường hợp đối tượng có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của đối tượng đó). Riêng trường hợp phát sinh giao dịch nhận tiền trước của các đối tượng thì bên Có tài khoản 131 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (là tỷ giá ghi vào bên Nợ tài khoản tiền) tại thời điểm nhận trước.

d) Quỹ phải đánh giá lại các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại, nơi Quỹ chỉ định các đối tượng thanh toán. Trường hợp Quỹ có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch.

đ) Khoản phải thu hoạt động phải được hạch toán chi tiết theo quy định cơ chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của Quỹ.

e) Việc phân loại, trích lập dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu theo cơ chế tài chính hiện hành quy định cho Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản phải thu hoạt động tăng.

Bên Có: Các khoản phải thu hoạt động giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu hoạt động còn phải thu.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ứng trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của các đối tượng.

TÀI KHOẢN 132 - PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, HỢP VỐN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh:

- Số tiền Quỹ đã chuyển cho bên nhận ủy thác để cho vay theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác Quỹ chịu rủi ro và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

- Số tiền Quỹ đã chuyển cho bên đầu mỗi hợp vốn để tham gia cho vay hợp vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp vốn và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

b) Không phản ánh vào tài khoản này số phí hoạt động nhận ủy thác phải thu từ bên giao ủy thác, phí quản lý hợp vốn cho vay phải thu các bên tham gia hợp vốn và số lãi cho vay phải thu từ bên nhận ủy thác hoặc bên đầu mỗi hợp vốn. Các khoản trên khi phát sinh được phản ánh trên tài khoản 131 - “Phải thu hoạt động”.

c) Hoạt động cho vay theo hình thức ủy thác, hợp vốn cho vay chỉ được thực hiện khi cơ chế tài chính của Quỹ cho phép và phải tuân thủ theo hợp đồng ủy thác, hợp đồng hợp vốn, cơ chế tài chính của Quỹ và pháp luật có liên quan.

d) Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi tách biệt số tiền Quỹ đã chuyển cho bên nhận ủy thác, bên đầu mỗi hợp vốn theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: Các khoản phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn tăng trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn còn phải thu.

TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1. Nguyên tắc hạch toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của Quỹ.

b) Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ

theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c) Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua hoặc chi phí tùy theo từng trường hợp cụ thể.

d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

TÀI KHOẢN 136 - PHẢI THU NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Quỹ với các đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc Quỹ độc lập. Các đơn vị cấp dưới trực thuộc trong trường hợp này là các đơn vị không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc nhưng có tổ chức công tác kế toán.

b) Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị cấp dưới có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Quỹ cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán.

c) Cuối kỳ kế toán, Quỹ phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” với các đơn vị cấp dưới có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng tài khoản của từng đơn vị cấp dưới có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên hai tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ” và tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” (chi tiết theo từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số vốn hoạt động đã giao cho đơn vị cấp dưới;
- Các khoản đã chi hộ, trả hộ cho các đơn vị nội bộ;
- Số tiền phải thu nội bộ phát sinh;

Bên Có:

- Thu hồi vốn ở đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 132, 133 và 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Các khoản thu hộ, chi hộ các đơn vị, tổ chức khác;
- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;
- Các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ;
- Các khoản phải thu từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

b) Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

c) Trong trường hợp Quỹ phát sinh các khoản phải thu khác bằng ngoại tệ, Quỹ áp dụng nguyên tắc quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tương tự như các khoản phải thu hoạt động bằng ngoại tệ đã quy định tại tài khoản 131 – “Phải thu hoạt động”.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản phải thu khác tăng trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải thu khác giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu.

TÀI KHOẢN 141 - TẠM ỨNG

1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các tạm ứng cho người lao động của Quỹ và tình hình thanh toán các khoản tiền tạm ứng đó.

b) Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do Quỹ giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại Quỹ.

c) Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với Quỹ về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại Quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại Quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì Quỹ sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

d) Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ: Số tạm ứng chưa thanh toán.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

1. Các tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của Quỹ.

2. Hàng tồn kho của Quỹ là những tài sản được mua vào để phục vụ hoạt động trong kỳ hoạt động bình thường, như:

- Hàng mua đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng gửi đi bán.

3. Các loại sản phẩm, hàng hoá, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận uỷ thác, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Quỹ thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

4. Hàng tồn kho được xác định và ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hóa, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

5. Các khoản thuế không được hoàn lại được tính vào giá trị hàng tồn kho như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp khi mua hàng tồn kho.

6. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì Quỹ phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế. Giá trị sản phẩm, hàng mua được xác định bằng tổng giá trị của hàng được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

7. Khi bán hàng tồn kho, giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là chi phí trong kỳ phù hợp với doanh thu.

8. Khi xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, Quỹ áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a) Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các đơn vị có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

b) Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc

sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị.

c) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước, và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

9. Đối với hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ, phần giá mua phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh để ghi giá trị hàng tồn kho đã nhập kho (trừ trường hợp có ứng trước tiền cho người bán thì giá trị hàng tồn kho tương ứng với số tiền ứng trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm ứng trước).

10. Đến cuối niên độ kế toán, trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì phải ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thiện sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được được thực hiện bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

11. Kế toán hàng tồn kho được ghi nhận trên các tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 157 theo nguyên tắc giá gốc.

12. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

13. Hạch toán chi tiết hàng tồn kho phải thực hiện đồng thời ở bộ phận quản lý hiện vật và phòng kế toán. Định kỳ, kế toán và bộ phận quản lý hiện vật phải đối chiếu về số lượng nhập, xuất, tồn kho từng loại công cụ, dụng cụ. Trường hợp phát hiện chênh lệch, phải xác định nguyên nhân và báo ngay cho kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị biết để kịp thời có biện pháp xử lý.

14. Quỹ áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường

xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hóa. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của Quỹ còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đã về đến Quỹ nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Hàng hóa, vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của Quỹ nhưng chưa nhập kho, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến quỹ nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

c) Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ “Hàng mua đang đi đường”.

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào các Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”.

d) Nếu cuối tháng, hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn mua hàng ghi vào tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”. Kế toán phải mở chi tiết để theo dõi hàng mua đang đi đường theo từng chủng loại hàng hóa, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị hàng mua đang đi đường tăng trong kỳ.

Bên Có: Giá trị hàng mua đang đi đường giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Giá trị hàng mua đang đi đường còn tồn.

TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm giá trị các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của Quỹ để sử dụng cho tất cả các hoạt động của Quỹ.

b) Trường hợp mua về nhập kho, Quỹ phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất kho nguyên liệu, vật liệu. Tất cả các loại nguyên liệu, vật liệu khi nhập, xuất kho đều phải làm đầy đủ các thủ tục: Cân, đo, đóng, đếm và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho.

c) Quỹ chỉ hạch toán vào Tài khoản 152 giá trị của các nguyên liệu, vật liệu trực tiếp nhập, xuất qua kho. Các loại nguyên liệu, vật liệu mua về đưa vào sử dụng ngay (không qua kho) thì không hạch toán vào tài khoản này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

TÀI KHOẢN 153 - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ trong kho của Quỹ để sử dụng cho các hoạt động của đơn vị. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ.

b) Quỹ phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất kho công cụ, dụng cụ. Tất cả các loại công cụ, dụng cụ khi nhập, xuất đều phải làm đầy đủ thủ tục: nhập, xuất và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho.

c) Quỹ chỉ hạch toán vào Tài khoản 153 giá trị của công cụ, dụng cụ thực tế nhập, xuất qua kho. Các loại công cụ, dụng cụ mua về được đưa vào sử dụng ngay (không qua kho) thì không hạch toán vào tài khoản này.

d) Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ. Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động, cho thuê phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thẻ thức bảo quản đặc biệt.

đ) Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí.

e) Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyên, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào Tài khoản 242 - "Chi phí trả trước" và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ tăng.

Bên Có: Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỎ DANG

1. Nguyên tắc hạch toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở Quỹ.

b) Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên tài khoản 154 phải được chi tiết đáp ứng theo yêu cầu quản lý của Quỹ.

c) Cuối kỳ hoặc khi sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoàn thành sang các tài khoản liên quan.

d) Không hạch toán vào tài khoản 154 những chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý quỹ;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chi phí khác;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các khoản chi sự nghiệp, chi dự án và các khoản được trang trải bằng nguồn khác.

e) Quỹ chi sử dụng tài khoản này để hạch toán trong trường hợp Quỹ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ theo cơ chế tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất kinh doanh và thực hiện dịch vụ.

Bên Có:

Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.

Số dư bên Nợ: Chi phí kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 155 - THÀNH PHẨM

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm của các Quỹ có hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có sản phẩm tận thu từ các hoạt động nghiên cứu, thí nghiệm.

b) Chỉ hạch toán vào tài khoản 155 giá trị của sản phẩm thực tế nhập, xuất qua kho của đơn vị. Sản phẩm sản xuất ra bán ngay, không qua nhập kho thì không hạch toán vào tài khoản này.

c) Hạch toán nhập, xuất, tồn kho các loại thành phẩm phải theo giá thực tế. Việc xác định giá thực tế dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán được quy định cụ thể trong từng trường hợp.

d) Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

đ) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ thành phẩm đáp ứng yêu cầu quản lý của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị thực tế của thành phẩm tăng trong kỳ.

Bên Có: Giá trị thực tế của thành phẩm giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Giá trị thực tế của thành phẩm tồn kho.

TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh trị giá của hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu trong kỳ đối với số hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi).

b) Hàng hoá, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của Quỹ, kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi xác định là đã bán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng. Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp cho từng khách hàng.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, ký gửi; gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc.

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán được xác định là đã bán;
- Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bị khách hàng trả lại.

Số dư bên Nợ: Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

TÀI KHOẢN 161 - CHI SỰ NGHIỆP

1. Nguyên tắc hạch toán

a) Tài khoản này dùng để tập hợp các khoản chi phục vụ cho hoạt động sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước giao cho Quỹ thực hiện ngoài hoạt động chính, không vì mục đích lợi nhuận của Quỹ và được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp do NSNN cấp. Tài khoản này chỉ sử dụng ở các Quỹ có hoạt động sự nghiệp được NSNN cấp để trang trải các khoản chi.

b) Các khoản chi sự nghiệp do NSNN cấp phải được theo dõi chi tiết theo từng mục đích cấp kinh phí, yêu cầu quản lý của Quỹ, đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết theo niên độ ngân sách để lập báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định. Việc hạch toán chi sự nghiệp phải đảm bảo thống nhất với công tác lập dự toán.

c) Hạch toán vào tài khoản này những khoản chi thuộc kinh phí sự nghiệp hàng năm của Quỹ, bao gồm cả các khoản chi hoạt động và chi mua sắm tài sản, hàng tồn kho.

d) Toàn bộ số chi sự nghiệp tập hợp trên tài khoản này đơn vị thực hiện kết chuyển vào TK 461 - "Nguồn kinh phí sự nghiệp" khi được phê duyệt quyết toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản chi sự nghiệp phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản chi sự nghiệp sai quy định không được phê duyệt, phải xuất toán thu hồi;

- Kết chuyển số chi sự nghiệp được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp.

Số dư bên Nợ: Các khoản chi sự nghiệp chưa được quyết toán.

TÀI KHOẢN 171 - GIAO DỊCH MUA, BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ phát sinh trong kỳ đối với Quỹ được phép thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính. Tài khoản này chỉ ghi nhận giá trị của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ, không ghi nhận khoản coupon mà bên mua nhận hộ bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng.

b) Quỹ phải chấp hành đúng các qui định về hình thức giao dịch, thời hạn giao dịch và thu nhập từ trái phiếu Chính phủ trong giao dịch mua bán lại được qui định tại các cơ chế tài chính hiện hành về giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

c) Bên mua trái phiếu theo hợp đồng mua bán lại không được ghi nhận là khoản doanh thu khi nhận khoản coupon trái phiếu của bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn của giao dịch mua bán lại mà ghi nhận là khoản phải trả, phải nộp khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Giá trị trái phiếu Chính phủ mua lại của bên bán khi hết hạn hợp đồng;

- Giá trị trái phiếu khi mua của bên mua khi hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực;

- Phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ đối với bên mua.

Bên Có:

- Giá trị trái phiếu Chính phủ khi bán theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ của bên mua khi hết hạn hợp đồng;

- Giá trị trái phiếu khi bán của bên bán khi hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực;

- Phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua lại trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ đối với bên bán.

Số dư bên Nợ: Giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại.

Số dư bên Có: Giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

1. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phải được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành TSCĐ để phân bổ hao mòn một cách phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay hoặc vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động của Quỹ thì hao mòn được tính vào chi phí phù hợp theo quy định cơ chế tài chính;

- Đối với TSCĐ hình thành từ các Quỹ phúc lợi, nguồn kinh phí,... thì hao mòn được ghi giảm các quỹ, nguồn kinh phí hình thành TSCĐ đó phù hợp theo quy định cơ chế tài chính.

3. Kế toán phân loại TSCĐ và BĐSĐT theo mục đích sử dụng. Trường hợp một tài sản được sử dụng cho nhiều mục đích, ví dụ một tòa nhà hỗn hợp vừa dùng để làm văn phòng làm việc, vừa để cho thuê và một phần để bán thì kế toán phải thực hiện ước tính giá trị hợp lý của từng bộ phận để ghi nhận một cách phù hợp với mục đích sử dụng.

- Trường hợp một bộ phận trọng yếu của tài sản được sử dụng cho một mục đích cụ thể nào đó khác với mục đích sử dụng của các bộ phận còn lại thì kế toán căn cứ vào mức độ trọng yếu có thể phân loại toàn bộ tài sản theo bộ phận trọng yếu đó.

- Trường hợp có sự thay đổi về chức năng sử dụng của các bộ phận của

tài sản thì kế toán được tái phân loại tài sản theo mục đích sử dụng theo quy định của các Chuẩn mực kế toán có liên quan.

4. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì kế toán phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý. Nếu thiết bị, phụ tùng thay thế đủ tiêu chuẩn là TSCĐ thì được ghi nhận là TSCĐ, nếu không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ thì ghi nhận là hàng tồn kho. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

5. Kế toán TSCĐ, BĐSĐT và chi phí đầu tư XD CB liên quan đến ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại phần Tài khoản 413 - “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của quỹ theo nguyên giá.

b) Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên tài khoản 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá từng TSCĐ. Tùy thuộc vào quá trình hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

c) Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thể thay đổi trong các trường hợp:

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Xây lắp, trang bị thêm cho TSCĐ;
- Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước;
- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định. Kế toán có nhiệm vụ lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

d) Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường không được tính vào giá trị TSCĐ mà được ghi nhận vào chi phí phát

sinh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ nếu cơ chế tài chính cho phép thì kế toán được trích lập các khoản dự phòng phải trả và tính vào chi phí hàng kỳ để có nguồn trang trải khi phát sinh việc bảo dưỡng, sửa chữa.

d) TSCĐ hữu hình cho thuê hoạt động vẫn phải trích khấu hao theo quy định của chuẩn mực kế toán và chính sách tài chính hiện hành.

e) Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi TSCĐ hữu hình theo từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa,...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có tại Quỹ.

TÀI KHOẢN 212 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của Quỹ. Tài khoản này dùng cho Quỹ là bên đi thuê hạch toán nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính.

b) Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

c) Điều kiện phân loại thuê tài sản là thuê tài chính: Một hợp đồng thuê tài chính phải thoả mãn một (01) trong năm (05) điều kiện sau:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

- Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

d) Hợp đồng thuê tài sản được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba (03) điều kiện sau:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;

- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động.

đ) Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị còn lại cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, quỹ có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

e) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí trong định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hạn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

g) Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

h) Hạch toán tài khoản này thực hiện theo các quy định của chính sách tài chính hiện hành của từng Quỹ.

i) Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ thuê tài chính.

k) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí

trong định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hạn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của Quỹ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có.

TÀI KHOẢN 213 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của Quỹ. TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do Quỹ nắm giữ, sử dụng hoặc cho các đối tượng khác thuê, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

b) Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà Quỹ phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Tùy thuộc vào quá trình hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

c) Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được tập hợp vào chi phí trong kỳ. Trường hợp xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định tại Chuẩn mực kế toán “TSCĐ vô hình” thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 - “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 - “TSCĐ vô hình”.

d) Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ vô hình. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.

đ) Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

e) Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Quỹ gồm: chi phí thành lập Quỹ, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Quỹ mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa không quá ba (03) năm.

g) Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được Quỹ ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

h) Các nhãn hiệu, tên thương mại, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ Quỹ không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

i) Hạch toán tài khoản này thực hiện theo các quy định của chính sách tài chính hiện hành của từng Quỹ.

k) Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ vô hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có.

TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư (BĐSDT) trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐSĐT.

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ, BĐSĐT dùng để cho thuê của Quỹ có liên quan đến hoạt động của Quỹ (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sư nghiệp, dự án hoặc dùng cho mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm nguồn hình thành TSCĐ đó.

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của Quỹ để lựa chọn một trong các phương pháp tính, trích khấu hao theo quy định của pháp luật phù hợp cho từng TSCĐ, BĐSĐT.

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐSĐT phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ và BĐSĐT.

d) Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ phải được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính, trừ trường hợp cơ chế tài chính quy định khác.

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao mà đã hư hỏng, cần thanh lý, thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường và phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo Quỹ quyết định. Nếu số thu thanh lý và số thu bồi thường không đủ bù đắp phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, hoặc giá trị TSCĐ bị mất thì được xử lý theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

e) Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

g) Đối với BĐSĐT thuê hoạt động phải trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Quỹ có thể dựa vào các BĐSĐT chủ sở hữu sử dụng (TSCĐ) cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao BĐSĐT. Trường hợp BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, Quỹ không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT giảm.

Bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT tăng.

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐSĐT hiện có.

TÀI KHOẢN 217 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc hạch toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT) của quỹ theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm

giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng cho hoạt động của Quỹ, cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ.

b) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐSĐT đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

c) Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

d) Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà quỹ bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Tùy thuộc vào quá trình hình thành, nguyên giá BĐSĐT được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

đ) Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

e) Quỹ không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp cơ chế tài chính cho phép, nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Quỹ được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

g) Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên TK 241- “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐS đầu tư hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 - “Bất động sản đầu tư”.

h) Khi Quỹ quyết định bán một BĐSĐT mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì Quỹ vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐSĐT trên TK 217 cho đến khi BĐSĐT đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

i) Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế).

Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

k) Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán “Tài sản cố định hữu hình”).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

l) Ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc bất động sản chủ sở hữu sử dụng;

- Bán, thanh lý BĐSĐT;

- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐSĐT cho người cho thuê.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Nguyên giá BĐSĐT tăng trong kỳ.

Bên Có: Nguyên giá BĐSĐT giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá BĐSĐT hiện có.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

1. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài (không vì mục đích mua vào, bán ra để kiếm lời). Việc đầu tư có thể thực hiện dưới các hình thức:

a) Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn): Theo hình thức này, tài sản của bên góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của bên nhận vốn góp.

b) Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu): Theo hình thức này, tài sản của bên mua (bên đầu tư, nhận chuyển nhượng vốn góp) mà không được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị phát hành công cụ vốn (bên được đầu tư).

2. Khi thực hiện đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, Quỹ phải căn cứ vào hình thức đầu tư để áp dụng phương pháp kế toán một cách phù hợp, cụ thể:

a) Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, Quỹ phải đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại và giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn được kế toán là thu nhập khác hoặc chi phí khác trừ khi cơ chế tài chính và pháp luật có liên quan có quy định khác;

b) Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ:

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, Quỹ phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua) trừ khi cơ chế tài chính và pháp luật có liên quan có quy định khác;

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, Quỹ phải kế toán như giao dịch nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...) trừ khi cơ chế tài chính và pháp luật có liên quan có quy định khác;

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là các công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), Quỹ phải kế toán như giao dịch thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư (ghi nhận lãi, lỗ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính) trừ khi cơ chế tài chính và pháp luật có liên quan có quy định khác.

3. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh trừ khi cơ chế tài chính và pháp luật có liên quan có quy định khác.

4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con, công ty liên doanh, liên kết và từng khoản đầu tư vào đơn vị khác. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

5. Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia tại thời điểm được quyền nhận. Cổ tức, lợi nhuận được chia trong một số trường

hợp được hạch toán theo quy định của cơ chế tài chính của Quỹ. Trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm cả khoản cổ tức, lợi nhuận dồn tích trước khi Quỹ mua lại khoản đầu tư thì khoản cổ tức, lợi nhuận dồn tích trước khi Quỹ mua lại khoản đầu tư đó được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó trừ khi cơ chế tài chính có quy định khác.

6. Giá vốn các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác khi thanh lý, nhượng bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

7. Việc xác định quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể là tạm thời được thực hiện tại thời điểm ghi nhận ban đầu khoản đầu tư.

8. Quỹ không được phân loại lại khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết trừ khi đã thực sự thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư, dẫn đến mất quyền kiểm soát đối với công ty con, mất quyền đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh, và không còn ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết.

9. Khi lập báo cáo tài chính, Quỹ phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

TÀI KHOẢN 221 - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con.

b) Chỉ hạch toán vào tài khoản 221 - "Đầu tư vào công ty con" khi Quỹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp tại điểm c dưới đây) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi Quỹ không còn quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Trường hợp Quỹ tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua - bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

c) Các trường hợp sau khoản đầu tư vẫn được hạch toán vào tài khoản 221 - "Đầu tư vào công ty con" khi Quỹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con, nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Quỹ hơn 50% quyền biểu quyết;

- Quỹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;

- Quỹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

- Quỹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

d) Trường hợp mua khoản đầu tư vào công ty con trong giao dịch hợp nhất kinh doanh, Quỹ phải xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện các thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

đ) Quỹ không được chuyển khoản đầu tư vào công ty con thành các khoản đầu tư dưới hình thức khác trừ khi đã thực sự thanh lý khoản đầu tư dẫn đến mất quyền kiểm soát. Việc có ý định thanh lý công ty con trong tương lai không được coi là quyền kiểm soát đối với công ty con chỉ là tạm thời.

e) Kế toán khoản đầu tư vào công ty con phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại phần nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác và cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

g) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào công ty con.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện có.

TÀI KHOẢN 222 - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh và công ty liên kết; tình hình thu hồi vốn đầu tư liên doanh, liên kết. Tài khoản này không phản ánh các giao dịch dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân.

- Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Quỹ nắm

giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

b) Khi Quỹ không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh; Khi không còn ảnh hưởng đáng kể thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết.

c) Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại phần nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác và cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

d) Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn góp liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được ghi nhận theo quy định cơ chế tài chính.

đ) Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng.

Bên Có: Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm do đã thanh lý, nhượng bán, thu hồi.

Số dư bên Nợ: Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hiện có.

TÀI KHOẢN 228 - ĐẦU TƯ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dưới dạng góp vốn đầu tư vào đơn vị khác với mục đích nắm giữ lâu dài (không vì mục đích mua vào, bán ra để kiếm lời), (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết) và các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như hàng tồn kho phục vụ cho hoạt động của Quỹ hoặc mua vào - bán ra như hàng hoá; tranh ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động thông thường của Quỹ.

Quỹ không phản ánh các hoạt động đầu tư, góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân trong tài khoản này.

b) Kế toán khoản đầu tư khác phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại phần nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác và cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

c) Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư khác theo số lượng, đối tượng được đầu tư.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư khác tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư khác giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư khác hiện có.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

1.2. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

1.3. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

1.4. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp vốn phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

1.5. Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;

- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

- Chi phí phải gánh chịu.

d) Khi bên liên doanh có phát sinh chi phí chung phải mở sổ kế toán để ghi chép, tập hợp toàn bộ các chi phí chung đó. Định kỳ căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung, được các bên liên doanh xác nhận, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Bảng phân bổ chi phí chung kèm theo các chứng

từ gốc hợp pháp là căn cứ để mỗi bên liên doanh kế toán chi phí chung được phân bổ từ hợp đồng.

e) Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định chia sản phẩm, định kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh, các bên liên doanh phải lập Bảng phân chia sản phẩm cho các bên góp vốn và được các bên xác nhận số lượng, quy cách sản phẩm được chia từ hợp đồng, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Mỗi khi thực giao sản phẩm, các bên liên doanh phải lập Phiếu giao nhận sản phẩm (hoặc phiếu xuất kho) làm 2 bản, giao cho mỗi bên giữ một bản. Phiếu giao nhận sản phẩm là căn cứ để các bên liên doanh ghi sổ kế toán, theo dõi và là căn cứ thanh lý hợp đồng.

d) Trường hợp BCC phát sinh các chi phí, doanh thu chung mà các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu hoặc được hưởng thì các bên tham gia liên doanh phải thực hiện các quy định về kế toán như đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

1.6. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế

a) BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Khi quyết định ký kết BCC theo hình thức này, các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu do:

- Một số khoản chi phí không được tính đầy đủ là chi phí tính thuế do không có sự chuyển giao tài sản giữa các bên, ví dụ:

+ Chi phí khấu hao của một số TSCĐ sẽ không được cơ quan thuế chấp nhận do bên tham gia BCC không làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC;

+ Một số khoản chi phí của các bên tham gia không được cơ quan thuế chấp nhận do hóa đơn đầu vào không mang tên bên kế toán và quyết toán thuế của BCC;

+ Một số chi phí phát sinh tại bên tham gia BCC không thể chuyển cho bên kế toán và quyết toán thuế do các rào cản của pháp luật, ví dụ bên tham gia BCC có hóa đơn nộp tiền sử dụng đất nhưng pháp luật không cho phép bên phát sinh chi phí tiền sử dụng đất cho bên kế toán và quyết toán thuế thuê lại đất nên chi phí thuê đất không được tính vào chi phí của BCC.

- Rủi ro về chính sách:

+ Bên kế toán và quyết toán thuế cho BCC có thể phát sinh lỗ lũy kế, tuy nhiên riêng kết quả của hoạt động BCC thì có lãi. Trường hợp này thay vì được bù trừ số lãi từ BCC với số lỗ các hoạt động khác, đơn vị vẫn phải nộp thuế TNDN đối với BCC; Nếu BCC lỗ nhưng các hoạt động khác có lãi, đơn vị có thể chỉ được bù trừ một phần lỗ tương ứng với phần được chia trong BCC;

+ Đối với các bên khác nếu đưa TSCĐ vào dùng cho hoạt động của BCC thì có thể sẽ không được tính chi phí khấu hao là chi phí được trừ tại đơn vị do không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh tại đơn vị (không phù hợp với doanh thu của các hoạt động khác).

b) Trường hợp BCC quy định chia lợi nhuận sau thuế, bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế phải căn cứ vào bản chất của hợp đồng để kế toán một cách phù hợp theo nguyên tắc:

- Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Trường hợp này, bên kế toán và quyết toán thuế thực chất là bên có quyền điều hành và chi phối hoạt động của BCC, phải áp dụng phương pháp kế toán thuê tài sản cho hợp đồng, ghi nhận khoản phải trả cho các bên khác là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, cụ thể:

+ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên báo cáo kết quả hoạt động của mình; Lợi nhuận và các chỉ tiêu phân tích tài chính được tính đối với toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của BCC;

+ Ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của báo cáo tình hình tài chính, các chỉ tiêu tài chính liên quan đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế được xác định bao gồm toàn bộ kết quả của BCC.

+ Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

- Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên thường phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Bên kế toán và quyết toán thuế phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ, đồng thời cung cấp bằng chứng về việc quyết toán thuế cho các bên khác, cụ thể:

+ Ghi nhận trên báo cáo kết quả phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC; Lợi nhuận và các chỉ tiêu phân tích tài chính chỉ được tính đối phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động của mình; Bên quyết toán thuế cung cấp bản sao các hồ sơ, tài liệu về việc đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN của BCC cho các bên trong BCC để phục vụ việc quyết toán thuế của các bên khác trong BCC;

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của báo cáo tình hình tài chính chỉ bao gồm phần lợi nhuận sau thuế tương ứng của từng bên được hưởng.

+ Các bên khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế TNDN phải nộp.

TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ áp dụng cho các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

b) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

- Dự phòng rủi ro cho vay: Là khoản dự phòng rủi ro cho những tổn thất có thể xảy ra đối với khoản cho vay của Quỹ (cho vay trực tiếp hoặc gián tiếp, uỷ thác hoặc nhận uỷ thác cho vay, hợp vốn hoặc nhận hợp vốn cho vay, hoạt động bảo lãnh tín dụng).

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do bên nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến Quỹ có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

- Dự phòng tổn thất tài sản khác: Là khoản dự phòng cho các tài sản khác bị tổn thất theo quy định của cơ chế tài chính (các khoản đầu tư tài chính, khoản đầu tư khác,...).

c) Việc xác định các khoản dự phòng được phép trích lập, mức trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng phải tuân theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ và quy định pháp luật có liên quan.

d) Quỹ phải theo dõi chi tiết các khoản dự phòng theo quy định của cơ chế tài chính và yêu cầu quản lý của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ;
- Hoàn nhập các khoản dự phòng theo quy định của cơ chế tài chính (nếu có).

Bên Có: Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có.

TÀI KHOẢN 241 - XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản. Chi phí đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí để xây dựng mới, mua sắm hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo.

Tài khoản này chỉ dùng ở đơn vị không thành lập ban quản lý dự án phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB. Đối với những công trình XDCB mà đơn vị chủ đầu tư có tổ chức ban quản lý dự án và tổ chức hạch toán riêng thì thực hiện hạch toán theo chế độ kế toán quy định cho đơn vị chủ đầu tư.

b) Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được thực hiện theo quy chế đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

c) Khi đầu tư XDCB các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

d) Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì Quỹ kết chuyển, ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

đ) Quỹ sử dụng tài khoản này để tập hợp chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) thì kế toán vẫn tập hợp chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên TK 241. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

e) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, Quỹ phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được xử lý phù hợp theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ, BĐSĐT phát sinh trong kỳ;
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, BĐSĐT: sửa chữa, cải tạo, nâng cấp.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ, BĐSĐT hình thành qua đầu tư XD CB, mua sắm đã hoàn thành bàn giao;
- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;
- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ: Chi phí đầu tư XD CB dở dang còn lại cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 242 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán sau.

b) Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà Quỹ mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn;

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán.

c) Chi phí nghiên cứu và chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình được ghi nhận ngay là chi phí, không ghi nhận là chi phí trả trước.

d) Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

đ) Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí trong kỳ.

TÀI KHOẢN 243 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

$$\begin{array}{l}
 \text{Tài sản} \\
 \text{thuế thu} \\
 \text{nhập} \\
 \text{hoãn lại}
 \end{array}
 =
 \left\{ \begin{array}{l}
 \text{Chênh lệch} \\
 \text{tạm thời} \\
 \text{được} \\
 \text{khấu trừ}
 \end{array} \right.
 +
 \left. \begin{array}{l}
 \text{Giá trị được khấu trừ} \\
 \text{chuyển sang năm sau} \\
 \text{của các khoản lỗ tính} \\
 \text{thuế và ưu đãi thuế} \\
 \text{chưa sử dụng}
 \end{array} \right\} \times
 \begin{array}{l}
 \text{Thuế suất} \\
 \text{thuế thu} \\
 \text{nhập} \\
 \text{doanh} \\
 \text{nghiệp} \\
 \text{hiện hành} \\
 (\%)
 \end{array}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

b) Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác;

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

c) Nếu Quỹ dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, kế toán được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với:

- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (ngoại trừ chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh; và không có ảnh hưởng đến cả lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch);

- Giá trị còn được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng chuyển sang năm sau.

d) Cuối năm, Quý phải lập “Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ”, “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng”, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

đ) Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại;

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

e) Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

g) Khi lập Báo cáo tài chính, nếu dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước được ghi nhận bổ sung làm giảm chi phí thuế hoãn lại.

h) Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Báo cáo tình hình tài chính, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phân ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại.

TÀI KHOẢN 244 - CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

1. Nguyên tắc hạch toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà Quỹ đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các tổ chức trong các quan hệ kinh tế theo quy định pháp luật.

b) Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Trường hợp các khoản ký quỹ, ký cược Quỹ được quyền nhận lại nhưng quá hạn thu hồi thì Quỹ được trích lập dự phòng như đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

c) Tài sản đưa đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của Quỹ. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó. Trường hợp có các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền hoặc tương đương tiền được quyền nhận lại bằng ngoại tệ thì phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm cuối kỳ kế toán (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch). Các tài sản thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu (ví dụ như bất động sản) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị của Quỹ (chi tiết tài sản đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại.

Bên Có:

- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản còn đang cầm cố, thế chấp hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược.

TÀI KHOẢN 245 - TÀI SẢN GÁN NỢ ĐÃ CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU CHỜ XỬ LÝ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ chờ xử lý.

b) Tài sản gán nợ chờ xử lý chỉ được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ khi Quỹ đã có toàn quyền sở hữu đối với tài sản gán nợ. Các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Quỹ thì được theo dõi trong hệ thống quản trị và thuyết minh chi tiết trên thuyết minh Báo cáo tài chính;

c) Việc ghi nhận tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu phải tuân thủ các quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ và quy định pháp luật có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý hiện có.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

1. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

2. Quỹ phân loại các khoản phải trả để hạch toán vào tài khoản tương ứng.

3. Các khoản phải trả của Quỹ phải được theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải trả, cho từng đối tượng trả, từng lần phải thanh toán,...và phải theo dõi chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra.

4. Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắn chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

5. Kế toán phải xác định các khoản phải trả thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành, bao gồm cả các khoản lãi phải trả từ hoạt động huy động vốn của Quỹ; phí ủy thác cho vay phải trả cho bên nhận ủy thác; phí quản lý hợp vốn phải trả cho bên đầu mỗi hợp vốn cho vay.

b) Không phản ánh vào tài khoản này số tiền Quỹ nhận ủy thác cho vay, nhận ủy thác ứng vốn, nhận ủy thác cấp phát ngân sách nhà nước, nhận hợp vốn cho vay mà sẽ được phản ánh vào Tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn”.

c) Trường hợp các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho Quỹ trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo giá tạm tính và thực hiện điều chỉnh khi có hoá đơn hoặc đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

d) Quỹ phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả hoạt động theo từng loại nguyên tệ. Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải trả hoạt động (bên có tài khoản 331) bằng ngoại tệ, áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Riêng trường hợp ứng trước cho nhà thầu hoặc người bán, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì bên Có tài khoản 331 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã ứng trước.

- Khi thanh toán nợ phải trả hoạt động (bên Nợ tài khoản 331) bằng ngoại tệ, áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng chủ nợ (Trường hợp chủ nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động các giao dịch của chủ nợ đó). Riêng trường hợp phát sinh giao dịch ứng trước tiền cho nhà thầu hoặc người bán thì bên Nợ tài khoản 331 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước;

d) Khoản phải trả hoạt động phải được hạch toán chi tiết theo quy định cơ chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: Các khoản phải trả hoạt động giảm trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải trả hoạt động tăng trong kỳ.

Số dư bên Có: Các khoản phải trả hoạt động hiện còn.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã ứng trước hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho các đối tượng khác.

TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, HỢP VỐN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh:

- Số tiền Quỹ đã nhận của bên giao ủy thác để cho vay theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác Quỹ không chịu rủi ro và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay;

- Số vốn mà Quỹ đã nhận của các bên giao ủy thác để ứng vốn cho các dự án, đối tượng theo chỉ định của bên giao ủy thác; số vốn mà Quỹ đã ứng cho các đối tượng và tình hình thanh quyết toán vốn nhận ủy thác;

- Số tiền đã nhận ủy thác cấp phát từ ngân sách (bao gồm cấp phát đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư), số tiền đã cấp phát và tình hình thanh quyết toán với ngân sách;

- Số tiền Quỹ đã nhận của bên tham gia hợp vốn để cho vay hợp vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp vốn và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

b) Không phản ánh vào tài khoản này số tiền (gốc + lãi cho vay) đã thu được từ các đối tượng đi vay để trả lại cho bên giao ủy thác (trường hợp Quỹ không chịu rủi ro) và bên tham gia hợp vốn cho vay; số tiền (gốc + phí ứng vốn) đã thu được từ các đối tượng nhận ứng vốn để trả lại cho bên giao ủy thác. Các khoản này được phản ánh vào TK 338 - "Phải trả, phải nộp khác" để theo dõi như khoản thu hộ.

c) Hoạt động nhận ủy thác cho vay theo hình thức ủy thác, cho vay hợp vốn, nhận ủy thác cấp phát của ngân sách nhà nước, ủy thác ứng vốn chỉ được thực hiện khi cơ chế tài chính của Quỹ cho phép và phải tuân thủ theo hợp đồng ủy thác, hợp đồng hợp vốn, cơ chế tài chính của Quỹ và pháp luật có liên quan.

d) Quỹ phải hạch toán tách bạch các nguồn vốn sau: vốn hoạt động của Quỹ, vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách tách, vốn nhận hợp vốn cho vay, vốn nhận ủy thác cho vay, vốn nhận ủy thác ứng vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn giảm trong kỳ.

Bên Có: Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn tăng trong kỳ.

Số dư bên Có: Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn tồn cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa Quỹ với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Quỹ chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

c) Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT, thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế gián thu khác bản chất là các khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy các khoản thuế gián thu được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu trên Báo cáo tài chính.

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào NSNN khác đã nộp;

- Số được khấu trừ, giảm trừ của các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào NSNN khác;

Bên Có:

Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào NSNN khác phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách nhà nước.

TK 333 có thể có số dư bên Nợ phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho cán bộ và người lao động của Quỹ về tiền lương, tiền

công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả giữa Quỹ và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập; hoặc giữa các đơn vị trực thuộc Quỹ hạch toán độc lập với nhau.

b) Không phản ánh vào tài khoản 336 các giao dịch thanh toán giữa các đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.

c) Tài khoản 336 được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

d) Cuối kỳ kế toán, Quỹ phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” với các đơn vị cấp dưới có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng tài khoản của từng đơn vị cấp dưới có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên hai tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ” và tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” (chi tiết theo từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Thanh toán các khoản phải trả nội bộ;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có: Các khoản phải trả nội bộ phát sinh.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị nội bộ.

TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả khác và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả khác ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản phải trả (TK 331, 332, 333, 334, 336). Nội dung phản ánh của tài khoản này bao gồm:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản thu hộ bên thứ ba phải trả lại, bao gồm cả số tiền gốc, lãi cho vay đã thu hồi từ các đối tượng đi vay để trả lại cho bên giao ủy thác (trường hợp Quỹ không chịu rủi ro) và bên tham gia hợp vốn cho vay; số tiền gốc, phí ứng vốn đã thu hồi từ các đối tượng nhận ứng vốn để trả lại cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải trả sau khi xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Trong trường hợp Quỹ phát sinh các khoản phải trả khác bằng ngoại tệ, Quỹ áp dụng nguyên tắc quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tương tự như các khoản phải trả hoạt động bằng ngoại tệ đã quy định tại tài khoản 331 – “Phải trả hoạt động”.

c) Các khoản phải trả khác được hạch toán chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản phải nộp, phải trả khác đã trả trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải nộp, phải trả khác phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Các khoản phải trả, phải nộp khác còn phải trả.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp lớn hơn số phải trả, phải nộp hoặc số BHXH đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

TÀI KHOẢN 341 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh:

- Các khoản tiền gốc Quỹ đi vay, huy động từ các cá nhân, tổ chức; nợ thuê tài chính.

- Các khoản tiền khách hàng gửi tại Quỹ bao gồm tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tiền gửi tiết kiệm tự nguyện (bao gồm cả phần lãi nhập gốc của khách hàng).

b) Hoạt động đi vay và huy động tiền gửi khách hàng của Quỹ phải tuân thủ hợp đồng, cơ chế tài chính của Quỹ và các quy định có liên quan.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay, khoản huy động từ các cá nhân, tổ chức được hạch toán vào chi phí theo quy định cơ chế tài chính của Quỹ và quy định pháp luật có liên quan.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

đ) Trong trường hợp Quỹ phát sinh các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ, Quỹ áp dụng nguyên tắc quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tương tự như các khoản phải trả hoạt động bằng ngoại tệ đã quy định tại tài khoản 331 - Phải trả hoạt động.

e) Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản vay và nợ thuê tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản vay, huy động tiền gửi khách hàng, nợ thuê tài chính phát sinh giảm trong kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Bên Có:

- Các khoản vay, huy động tiền gửi khách hàng, nợ thuê tài chính phát sinh tăng trong kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Số dư bên Có: Số dư vay và nợ thuê tài chính hiện có.

TÀI KHOẢN 343 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu của Quỹ và tình hình thanh toán trái phiếu đó (chỉ áp dụng cho các Quỹ được phép huy động vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu theo quy định của cơ chế tài chính). Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

b) Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

- Trường hợp không xác định được lãi suất theo quy định trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Quỹ có thể đi vay bằng kế ước thông thường trong điều kiện hoạt động đang diễn ra bình thường.

c) Khi Quỹ vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra ba (03) trường hợp:

+ Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

+ Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

+ Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã ghi nhận.

d) Quỹ sử dụng TK 343 - Trái phiếu phát hành để phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm:

- Mệnh giá trái phiếu;
- Chiết khấu trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu.

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

d) Quỹ phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng;

- + Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- + Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

e. Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ Quỹ phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí hoặc vốn hoá vào giá trị của tài sản dở dang.

g. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

h. Khi lập Báo cáo tài chính, trên Báo cáo tình hình tài chính trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;
- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;
- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu..

Tài khoản 343 - “Trái phiếu phát hành. Tài khoản này có 03 (ba) tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 3431 - Mệnh giá trái phiếu
- + Tài khoản 3432 - Chiết khấu trái phiếu
- + Tài khoản 3433 - Phụ trội trái phiếu.

TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Quỹ nhận ký quỹ, ký cược của các tổ chức, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan được thực hiện theo đúng hợp đồng kinh tế hoặc quy định của pháp luật.

b) Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và từng loại nguyên tệ.

c) Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

d) Trường hợp nhận ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ riêng và quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán theo nguyên tắc:

- Tại thời điểm nhận ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả lại các khoản ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh;

- Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận theo quy định cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược.

Bên Có: Nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ký quỹ, ký cược chưa trả.

TÀI KHOẢN 347 - THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Chênh lệch tạm thời chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

b) Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi (-) phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác;

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian;

c) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

d) Khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

đ) Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

e) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

g) Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

h) Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Báo cáo tình hình tài chính, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.

Bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 352 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ được sử dụng cho các Quỹ được trích lập dự phòng phải trả theo cơ chế tài chính. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của đơn vị.

b) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Đơn vị có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

d) Việc xác định các khoản dự phòng được phép trích lập, mức trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng phải tuân theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Chỉ được sử dụng các khoản dự phòng theo đúng mục đích khi trích lập ban đầu.

e) Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm: Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp; Dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật, khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Ghi giảm dự phòng phải trả.

Bên Có: Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính.

Số dư bên Có: Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có.

TÀI KHOẢN 353 - QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định và quỹ thưởng ban quản lý điều hành của Quỹ.

b) Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành theo quy định cơ chế tài chính hiện hành.

c) Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành, quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

d) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi của Quỹ, kế toán ghi tăng TSCĐ và đồng thời được kết chuyển và theo dõi riêng Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ. Những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần/một năm để ghi giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản ghi giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Bên Có: Các khoản ghi tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Số dư bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn.

TÀI KHOẢN 365 - CÁC QUỸ ĐẶC THÙ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm các quỹ đặc thù được phép trích lập theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ dùng để chi trả cho các tổ chức, cá nhân mà Quỹ có trách nhiệm chi trả. Không hạch toán vào tài khoản này các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ.

b) Việc trích lập và sử dụng các quỹ đặc thù phải tuân thủ cơ chế tài chính hiện hành.

c) Quỹ phải theo dõi chi tiết các quỹ đặc thù phát sinh theo cơ chế tài chính và yêu cầu quản lý của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản giảm Quỹ trong kỳ.

Bên Có: Các khoản tăng Quỹ trong kỳ.

Số dư bên Có: Số Quỹ hiện có.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Quỹ thuộc sở hữu của tổ chức góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Quỹ;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

2. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo vốn điều lệ hoặc số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn, trừ khi cơ chế tài chính có quy định khác.

3. Việc nhận vốn góp bằng các tài sản phi tiền tệ và tài sản vô hình chỉ được thực hiện khi quy chế tài chính hoặc quy định cụ thể của pháp luật cho phép.

4. Việc sử dụng vốn chủ sở hữu chỉ được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

TÀI KHOẢN 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn của chủ sở hữu.

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;
- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Quỹ chỉ hạch toán vào tài khoản này theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo vốn điều lệ hoặc số cam kết, số phải thu của chủ sở hữu.

d) Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản, Quỹ phải phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

đ) Quỹ phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tùy thuộc yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

e) Quỹ ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- Nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước hoặc chủ sở hữu, bị điều động vốn cho đơn vị khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm.

Bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng.

Số dư bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có.

TÀI KHOẢN 412 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó tại Quỹ trong trường hợp được phép đánh giá lại theo quy định của pháp luật.

b) Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, thay đổi hình thức sở hữu. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp này được phản ánh vào TK 711 - “Thu nhập khác” (nếu là lãi) hoặc TK 811 - “Chi phí khác” (nếu là lỗ), trừ khi cơ chế tài chính có quy định khác.

c) Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo cơ chế tài chính hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.
- Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:
- Số dư bên Nợ: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.
- Số dư bên Có: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

TÀI KHOẢN 413 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Các quỹ có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán và nộp thuế), đơn vị thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

c) Nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái:

c.1) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa đơn vị và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Quỹ ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế: Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Quỹ chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Quỹ dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thực hiện thanh toán.

+ Ngoài tỷ giá giao dịch thực tế nêu trên, Quỹ có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của kỳ kế toán.

c.2) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Quỹ mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản tiền gửi ở Kho bạc Nhà nước, Quỹ thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Trường hợp Quỹ sử dụng tỷ giá xấp xỉ quy định tại Điểm c.1 để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kế toán Quỹ sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

d) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động hoặc tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi ra Đồng Việt Nam ở bên Có các tài khoản tiền.

đ) Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

đ.1) Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra Đồng Việt Nam đối với:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

đ.2) Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra Đồng Việt Nam đối với các loại tài khoản sau:

- Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ; Bên Có các tài khoản khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước;

- Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ.

- Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở tỷ giá bình quân gia quyền di động hoặc tỷ giá giao dịch thực tế của các giao dịch với đối tượng đó.

đ.3) Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền.

e) Nguyên tắc xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

e.1) Tiền mặt, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ;

e.2) Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và Quỹ sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc Quỹ không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

e.3) Các khoản đi vay, cho vay dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

e.4) Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá

a) Quỹ đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

b) Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh trừ khi cơ chế tài chính có quy định khác.

c) Quỹ phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phản ánh vào bên Nợ TK 413 (nếu lỗ), bên Có TK 413 (nếu lãi). Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại (theo số thuần) sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có TK 413 vào chi phí tài chính (nếu lỗ) và doanh thu tài chính (nếu lãi) để xác định kết quả hoạt động, trừ khi cơ chế tài chính có quy định khác.

d) Quỹ không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá vào giá trị tài sản dở dang.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển lãi tỷ giá vào tài khoản có liên quan.

Bên Có:

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển lỗ tỷ giá vào tài khoản có liên quan.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Lỗ tỷ giá hiện có.

Số dư bên Có: Lãi tỷ giá hiện có.

TÀI KHOẢN 418 - CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ.

b) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế như: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ dự phòng tài chính; Quỹ đầu tư phát triển,...

c) Việc trích lập và sử dụng các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

d) Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo yêu cầu quản lý và quy định về cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu giảm.

Bên Có: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có: Số quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của các Quỹ.

b) Việc phân chia lợi nhuận hoạt động của các Quỹ phải đảm bảo theo đúng cơ chế tài chính hiện hành.

c) Trong hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) chia lợi nhuận sau thuế, Quỹ phải theo dõi riêng kết quả của BCC làm căn cứ để phân phối lợi nhuận hoặc chia lỗ cho các bên. Quỹ là bên nộp và quyết toán thuế TNDN thay các bên trong BCC chỉ phản ánh phần lợi nhuận tương ứng với phần của mình được hưởng, không được phản ánh toàn bộ kết quả của BCC trên tài khoản này trừ khi có quyền kiểm soát đối với BCC.

d) Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động theo yêu cầu quản lý và quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số lỗ hoạt động của Quỹ trong kỳ;
- Phân phối thu nhập của Quỹ;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Bên Có:

- Số lãi hoạt động của Quỹ trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ hoạt động của Quỹ.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động của Quỹ chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

TÀI KHOẢN 461 – NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước.

b) Nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động sự nghiệp phải sử dụng theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí. Quỹ phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp theo từng mục đích cấp phát của ngân sách Nhà nước.

c) Toàn bộ nguồn kinh phí sự nghiệp tập hợp trên tài khoản này Quỹ thực hiện kết chuyển vào TK 161 - “Chi sự nghiệp” khi được phê duyệt quyết toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Số chi sự nghiệp được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp;
- Số kinh phí sự nghiệp sử dụng không hết phải hoàn trả.

Bên Có: Nguồn kinh phí sự nghiệp đã thực nhận.

Số dư bên Có: Số kinh phí sự nghiệp đã nhận chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

TÀI KHOẢN 466 - NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguồn kinh phí hình thành TSCĐ. Quỹ chi ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo mở rộng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ bằng nguồn kinh phí sự nghiệp do NSNN cấp và sử dụng cho hoạt động sự nghiệp.

b) Quỹ ghi giảm nguồn kinh phí hình thành TSCĐ khi tính hao mòn hoặc nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu TSCĐ khi kiểm kê, nộp trả hoặc điều chuyển TSCĐ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Quỹ phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ giảm.

Bên Có: Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ tăng.

Số dư bên Có: Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ hiện có.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN DOANH THU

1. Loại tài khoản doanh thu dùng để phản ánh các khoản doanh thu của Quỹ, bao gồm doanh thu hoạt động và doanh thu từ hoạt động tài chính.

2. Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Quỹ ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

3. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán

phải căn cứ vào chất bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4. Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu Quỹ còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, Quỹ đã có quyền đòi với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả, ví dụ: Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ... đều được coi là đã thực hiện.

5. Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba, ví dụ;

- Các loại thuế gián thu (thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường) phải nộp;

- Số tiền Quỹ thu hộ bên giao uỷ thác, bên tham gia hợp vốn;

- Các trường hợp khác.

Trường hợp các khoản thuế gián thu phải nộp mà không tách riêng ngay được tại thời điểm phát sinh giao dịch thì để thuận lợi cho công tác kế toán, có thể ghi nhận doanh thu trên sổ kế toán bao gồm cả số thuế gián thu nhưng định kỳ kế toán phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp. Tuy nhiên, khi lập Báo cáo tài chính kế toán bắt buộc phải xác định và loại bỏ toàn bộ số thuế gián thu phải nộp ra khỏi các chỉ tiêu phản ánh doanh thu gộp.

6. Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư, cuối kỳ kế toán phải kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

7. Việc ghi nhận doanh thu phải căn cứ vào cơ chế tài chính mà Quỹ đang áp dụng.

TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động của Quỹ theo quy định của cơ chế tài chính.

Tài khoản này phản ánh cả các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được phép ghi nhận doanh thu; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

b) Việc ghi nhận doanh thu phải căn cứ vào cơ chế tài chính mà Quỹ đang áp dụng.

c) Trường hợp Quỹ có các khoản doanh thu hoạt động bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Trường hợp có nhận tiền ứng trước của khách hàng bằng ngoại tệ thì doanh thu tương ứng với số tiền ứng trước được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận ứng trước.

d) Kế toán mở sổ chi tiết để theo dõi doanh thu theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động;
- Các khoản thuế gián thu phải nộp;
- Kết chuyển doanh thu hoạt động sang Tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có: Các khoản doanh thu hoạt động phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ được xác định theo cơ chế tài chính của Quỹ.

b) Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản doanh thu hoạt động tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính;
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang Tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có: Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN CHI PHÍ

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động thông thường của Quỹ, gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý, kinh doanh.

2. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

3. Việc ghi nhận các khoản chi phí vào các tài khoản kế toán phù hợp với cơ chế tài chính của Quỹ.

4. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

5. Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư, cuối kỳ kế toán phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động.

TÀI KHOẢN 611 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí hoạt động của Quỹ trong kỳ căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và cơ chế tài chính của Quỹ.

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí cho các hoạt động chính của Quỹ, bao gồm cả các khoản chi phí cho các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để xác định kết quả hoạt động huy động tài trợ, đóng góp của Quỹ; trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

b) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí cho bộ máy quản lý của Quỹ; các chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí bán hàng (nếu có).

c) Tài khoản 611 được mở chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí hoạt động theo quy định;
- Kết chuyển chi phí hoạt động sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 615 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính được xác định theo cơ chế tài chính của Quỹ.

b) Tài khoản 615 được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;
- Kết chuyển chi phí tài chính sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 615 không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ, KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh:

- Các chi phí của hoạt động quản lý chung của Quỹ, bao gồm: Chi tiền lương, tiền công, bảo hiểm, phụ cấp theo quy định của pháp luật cho cán bộ, nhân viên của Quỹ; Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phục vụ hoạt động của Quỹ; Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định theo quy định; Chi phí vật tư văn phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); Chi phí thông tin, liên lạc; công tác phí; Các khoản chi hợp pháp khác phục vụ cho công tác quản lý Quỹ;

- Các khoản chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và chi phí bán hàng đối với các Quỹ có hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

b) Kế toán mở sổ chi tiết để theo dõi chi phí hoạt động quản lý, kinh doanh theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

Các chi phí quản lý, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý, kinh doanh;
- Kết chuyển chi phí quản lý, kinh doanh sang Tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài doanh thu hoạt động và doanh thu từ hoạt động tài chính của Quỹ, như: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho Quỹ,...

b) Trường hợp các khoản thu nhập khác có yêu cầu quản lý khác nhau, Quỹ phải theo dõi chi tiết theo từng khoản thu để phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm thu nhập khác;
- Kết chuyển các khoản thu nhập khác sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở tài khoản loại 6 như: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ; giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán; tiền phạt trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính và các khoản chi phí khác.

b) Trường hợp các khoản chi phí khác có yêu cầu quản lý khác nhau, Quỹ phải theo dõi chi tiết theo từng khoản chi để phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí khác;
- Kết chuyển các khoản chi phí khác sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 811 - Chi phí khác không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Nguyên tắc chung

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Quỹ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Quỹ trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quý được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Đối với các sai sót trọng yếu, kế toán điều chỉnh hồi tố theo quy định.

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động” để xác định lợi nhuận sau thuế trong kỳ kế toán.

c) Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định.

- Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;

- Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động của Quỹ trong một kỳ kế toán.

b) Quỹ phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của tất cả các hoạt động trong kỳ kế toán của Quỹ. Việc xử lý kết quả hoạt động thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí hoạt động;
- Kết chuyển chi phí quản lý, kinh doanh;
- Kết chuyển chi phí tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Kết chuyển doanh thu hoạt động;
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Phụ lục số 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

A. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Danh mục báo cáo tài chính năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo
1	B01 - Q	Báo cáo tình hình tài chính
2	B02 - Q	Báo cáo kết quả hoạt động
3	B03 - Q	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09 - Q	Thuyết minh báo cáo tài chính

2. Danh mục báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo
1	B01a - Q	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
2	B02a - Q	Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ
3	B03a - Q	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4	B09a - Q	Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

B. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**1. Báo cáo tình hình tài chính năm****Mẫu số B01-Q**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....

Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V		
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư	120	V		
1. Đầu tư tài chính	121			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122			
3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (*)	129		(...)	(...)
III. Cho vay	130			
1. Cho vay	131			
2. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	140	V		
1. Phải thu hoạt động	141			
2. Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn	142			
3. Các khoản phải thu khác	143			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	149		(...)	(...)

IV. Hàng tồn kho	150	V		
1. Hàng tồn kho	151			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	159		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	160			
1. Tài sản cố định hữu hình	161			
- Nguyên giá	161a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	161b		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	162			
- Nguyên giá	162a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162b		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	163			
- Nguyên giá	163a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	163b		(...)	(...)
VI. Bất động sản đầu tư	170			
- Nguyên giá	170a			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	170b		(...)	(...)
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	180			
VIII. Tài sản khác	190	V		
Tổng cộng tài sản (200=110+120+130+140+150+160+170+180+190)	200			
B – NGUỒN VỐN				
I. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả hoạt động	301			
2. Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	302			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303			
4. Phải trả người lao động	304			
5. Các khoản phải trả khác	305			
6. Vay và nợ thuê tài chính	306			
8. Dự phòng phải trả	307			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	308			
10. Các quỹ đặc thù	309			
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
1. Vốn chủ sở hữu	401			
- Vốn góp của chủ sở hữu	401a			
- Vốn khác của chủ sở hữu	401b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	402			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	403			

3. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	405			
5. Nguồn kinh phí và quỹ khác	406			
- Nguồn kinh phí	406a			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	406b			
Tổng cộng nguồn vốn (410 = 300 + 400)	410			

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu;
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày...tháng...năm...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo kết quả hoạt động năm**Mẫu số B02-Q**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....
Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu hoạt động	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10			
4. Chi phí hoạt động	11			
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23			
9. Lợi nhuận thuần [30=20+(21-22)- 23]	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			

(50=30+40)				
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày...tháng....năm....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Mẫu số B03-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....
Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ				
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	01			
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	02		(...)	(...)
3. Tiền chi trả người lao động	03		(...)	(...)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(...)	(...)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(...)	(...)
6. Tiền thu khác	06			
7. Tiền chi khác	07		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(...)	(...)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(...)	(...)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(...)	(...)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32		(...)	(...)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(...)	(...)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(...)	(...)
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50			
Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền) (70 = 50 + 60 + 61)	70			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quý không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính năm**Mẫu số B09-Q**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....
Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ ... (1)

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động.
3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
4. Cấu trúc của Quỹ
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày.../.../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư.
 - a. Các khoản đầu tư tài chính
 - b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐSĐT.
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý.
10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
11. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay và thuê tài chính
12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và thu nhập khác:
 15. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt;		
- Tiền gửi Kho bạc;		
- Tiền gửi ngân hàng;		

<ul style="list-style-type: none"> - Tiền đang chuyển; - Các khoản tương đương tiền. <p style="text-align: center;">Cộng</p>		
---	--	--

2. Các khoản đầu tư	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<p>2.1. Đầu tư tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền gửi có kỳ hạn; - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ; - Đầu tư tài chính khác. <p>2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư vào công ty con; - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; - Các giao dịch trọng yếu giữa Quỹ và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết. 				

3. Các khoản cho vay	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
<p>3.1. Cho vay</p> <p>3.1.1. Hình thức cho vay</p> <p>a. Quỹ trực tiếp cho vay;</p> <p>b. Quỹ uỷ thác cho vay;</p> <p>c. Quỹ hợp vốn cho vay (Chi tiết phần</p>				

vốn của Quỹ tham gia hợp vốn);				
d. Quỹ bảo lãnh tín dụng (Chi tiết phần vốn của Quỹ đã trả thay cho bên được bảo lãnh).				
Cộng				
Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay; Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay).				
3.1.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay				
a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn; b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý; c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn; d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ; e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.				
Cộng				
3.1.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian				
a. Nợ ngắn hạn; b. Nợ trung và dài hạn.				
3.2. Dự phòng rủi ro cho vay				
a. Dự phòng chung				
- Số dư đầu kỳ;				
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;				
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;				
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro;				
- Số cuối kỳ.				
b. Dự phòng cụ thể				
- Số dư đầu kỳ;				
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;				
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;				
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro;				
- Số cuối kỳ.				

4. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
4.1. Các khoản phải thu hoạt động (Chi tiết các khoản phải thu theo từng hoạt động cụ thể của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)		
4.2. Phải thu hoạt động uỷ thác, hợp vốn (Chi tiết các khoản phải thu hoạt động uỷ thác, hợp vốn theo từng hoạt động cụ thể của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)		
4.3. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu người lao động;		
- Phải thu nội bộ;		
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược;		
- Thuế GTGT được khấu trừ;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
4.4. Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn						

thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						

- Tạo ra từ nội bộ Quỹ - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
8.1. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
8.2. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

10. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	Đầu năm	Cuối năm
- Chứng khoán;		
- Giấy tờ có giá;		
- Bất động sản;		
- Máy móc, thiết bị;		
- Tài sản khác		

11. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
(Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

12. Phải trả hoạt động	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Phải trả người bán				
a. Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả.				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng				

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.				
- Các đối tượng khác.				
Cộng				
12.3. Phải trả tiền lãi vay				
a. Phải trả lãi vay là các bên liên quan;				
b. Số lãi vay được vốn hóa trong kỳ.				
12.4. Phải trả hoạt động khác				

13. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn (Chi tiết cho từng bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn)	Số dư đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13.1. Vốn nhận ủy thác (Chi tiết hình thức nhận ủy thác Quỹ được phép thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)				
13.2. Nhận hợp vốn cho vay				

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
14.1. Phải nộp Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế);				
Cộng				
14.2. Phải thu Nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế).				
Cộng				

15. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
15.1. Các khoản phải trả		
a. Tài sản thừa chờ giải quyết;		

b. Kinh phí công đoàn;;		
c. Bảo hiểm xã hội;		
d. Bảo hiểm y tế;		
đ. Bảo hiểm thất nghiệp;		
e. Phải trả tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo nợ;		
f. Nhận ký quỹ, ký cược;		
g. Các khoản thu hộ, chi hộ;		
l. Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng		
15.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
15.3. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Không quá 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b. Trên 12 tháng		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
15.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
16.2. Nợ vay (chi tiết theo kỳ hạn vay)				
16.3. Trái phiếu phát hành (chi tiết theo kỳ hạn)				
a. Loại phát hành theo mệnh giá;				
b. Loại phát hành có chiết khấu;				
c. Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng				

16.4. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

<i>17. Dự phòng phải trả (được chi tiết theo từng khoản dự phòng Quỹ được trích lập theo cơ chế tài chính)</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ		
- ...		
Cộng		

<i>18. Các quỹ đặc thù</i>	Cuối năm	Đầu năm
a. Quỹ...		
b. Quỹ....		
Cộng		

19. Biến động vốn chủ sở hữu							
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn điều lệ thực góp	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối năm			Đầu năm			
- Vốn NSNN cấp;							
- Vốn góp của đối tượng khác.							

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào)		

được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
21. Chênh lệch tỷ giá (Chi tiết các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do các nguyên nhân và nêu rõ các nguyên nhân này)		
- ...		
22. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- ...		
23. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ;		
- Chi sự nghiệp;		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (dưới đây chỉ là các thông tin cơ bản. Quý tự bổ sung thêm các thông tin khác nếu hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính và việc quản lý điều hành).	Cuối năm	Đầu năm		
24.1. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn - Từ 01 năm trở xuống; - Từ 01 năm đến 05 năm; - Trên 05 năm.				
24.2. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng (Theo giá trị thẩm định tại thời điểm cho vay và giá trị thẩm định lại tại thời điểm báo cáo, nếu có): a. Chứng khoán và giấy tờ có giá (chi tiết về số lượng, mã chứng khoán và giấy tờ có giá). - Cổ phiếu; - Trái phiếu; - Giấy tờ có giá khác. b. Bất động sản; c. Tài sản khác.				
24.3. Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý: (tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý của khách hàng nhưng	Giá trị thẩm	Giá trị hợp lý	Giá trị thẩm	Giá trị hợp lý

đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Quỹ). a. Chứng khoán và giấy tờ có giá; b. Bất động sản; c. Tài sản khác.	định		định	
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
24.4. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro (Thuyết minh chi tiết nợ gốc cho vay bị phân loại là nợ không đủ tiêu chuẩn theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ không đủ tiêu chuẩn).	Cuối năm		Đầu năm	
24.5. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận (do nợ gốc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn): (Thuyết minh chi tiết lãi cho vay không được ghi nhận theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số lãi chưa thu được).	Cuối năm		Đầu năm	
24.6. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn: a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn đã giải ngân cho đối tượng đi vay): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết gốc cho vay theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ gốc); - Nguyên tệ. b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết lãi phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ lãi); - Nguyên tệ. c. Phí ứng vốn (số phí ứng vốn còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác): - Đối tượng (Thuyết minh chi tiết phí ứng vốn phải thu theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phí ứng vốn phải thu); - Nguyên tệ.	Cuối năm		Đầu năm	

24.7. Các khoản cam kết bảo lãnh tín dụng Quỹ đã cam kết tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng		
24.8. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý: Quỹ phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các Khoản nợ khó đòi khác đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.	Cuối năm	Đầu năm
24.9. Ngoại tệ các loại: Quỹ phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ theo từng nguyên tệ.		

25. Các thông tin khác do Quỹ tự thuyết minh, giải trình để làm rõ thêm các thông tin chưa được trình bày trong các mục trên

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Doanh thu hoạt động

Chi tiết <i>(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)</i>	Năm nay	Năm trước
a.....		
b.....		
Cộng		

2. Chi phí hoạt động

Chi tiết <i>(Chi tiết theo chi phí hoạt động được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)</i>	Năm nay	Năm trước
a....		
b...		
Cộng		

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết (Chi tiết doanh thu hoạt động tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a.....		
b.....		
Cộng		

4. Chi phí tài chính

(Chi tiết chi phí tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a.....		
b.....		
Cộng		

5. Thu nhập khác

(Chi tiết theo chi phí hoạt động tài chính được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a. Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
b. Thu nhập khác		
- Thu nhập quà biếu, quà tặng cho bằng tiền, hiện vật		
- Thu các khoản thu từ tiền phạt, tiền bồi thường		
- ...		
Cộng		

6. Chi phí khác

(Chi tiết theo chi phí khác được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ)	Năm nay	Năm trước
a Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

b. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt, bồi thường		
- ...		
Cộng		

7. Chi phí quản lý, kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
b. Chi phí nhân công;		
c. Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
e. Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng		

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;		
8.2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
8.3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
9.3. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

9.4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng;		
9.5. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
9.6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
b. Các giao dịch phi tiền tệ khác.		

2. Các khoản tiền do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

3. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ

(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)

4. Tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ

(Chi tiết theo hoạt động nghiệp vụ quy định tại cơ chế tài chính hiện hành)

IX. Rủi ro hoạt động

Quỹ tự thuyết minh những rủi ro về tài chính có thể gặp phải trong quá trình hoạt động, như: rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tiền tệ, rủi ro tín dụng.

X. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán trước).
4. Thông tin về hoạt động liên tục.
5. Những thông tin khác.

Lập, ngày...tháng...năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

C. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)****Mẫu số B01a-Q**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....

Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)**

Quý.....năm....

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
...				

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu;

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày...tháng...năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO**PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01-Q

2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Mẫu số B02a-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu hoạt động ...(*)	01					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày...tháng...năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02-Q.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)**Mẫu số B03a-Q**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC
ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....
Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ				
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	01			
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	02		(...)	(...)
... (*)				

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu không có số liệu thì Quý không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

- (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 - Q.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày...tháng...năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

5. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Mẫu số B09a-Q

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:....

Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý ... năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của Quý

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động.
3. Đặc điểm hoạt động của Quý trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
4. Cấu trúc của Quý
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Quý phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

2. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

3. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

4. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

5. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày...tháng....năm....
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
 PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính năm

1.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Quỹ tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Quỹ theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Quỹ.

1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

- Quỹ phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính.

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính. Quỹ chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm).

1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B01-Q)

A. TÀI SẢN

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt, tiền gửi (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Quỹ.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt của Quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi” và 113 “Tiền đang chuyển”.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 128 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 (ba) tháng, kỳ phiếu, tín phiếu và các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này.

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 03 (ba) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán (nhưng có kỳ hạn gốc trên 03 (ba) tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất các khoản đầu tư), bao gồm: Các khoản đầu tư tài chính, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Quỹ kể từ thời điểm báo cáo.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 129.

+ Đầu tư tài chính (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư tài chính của Quỹ tại thời điểm báo cáo, như: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, đầu tư trái phiếu và các khoản đầu tư tài chính khác của Quỹ. Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" và các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh trên chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (mã số 122).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 128 – Đầu tư tài chính

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 221 "Đầu tư

vào công ty con”, tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”, tài khoản 228 “Đầu tư khác” (chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác).

+ *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (Mã số 129)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 229 – “Dự phòng tổn thất tài sản” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Cho vay (Mã số 130)*

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo sau khi trừ đi dự phòng rủi ro cho vay.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 139.

+ *Cho vay (Mã số 131)*

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản cho vay của Quỹ, bao gồm các các khoản cho vay (bao gồm cả Quỹ trực tiếp hoặc gián tiếp cho vay, Quỹ hợp vốn hoặc nhận hợp vốn cho vay, Quỹ ủy thác hoặc nhận ủy thác cho vay); các khoản trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng theo cam kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 121 - “Cho vay”.

+ *Dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 139)*

Là chỉ tiêu phản ánh các khoản dự phòng rủi ro cho vay của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 229- “Dự phòng tổn thất tài sản” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Các khoản phải thu (Mã số 140)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu của Quỹ tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi), như: Phải thu của hoạt động; phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn và phải thu khác.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 + Mã số 143 + Mã số 149.

+ *Phải thu hoạt động (Mã số 141)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải thu hoạt động còn phải thu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 131 “Phải thu hoạt động”, tài khoản 331 “Phải thu hoạt động”.

+ *Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn (Mã số 142)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải thu liên quan hoạt động ủy thác, hợp vốn còn phải thu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 132 “Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn”.

+ *Các khoản phải thu khác (Mã số 143)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu nội bộ; phải thu về các khoản đã chi hộ, giá trị tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý, các khoản tạm ứng, cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ và các khoản phải thu khác của Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 136, TK 138 và tổng số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 334, TK 338, TK 141, TK 244.

+ *Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 149)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 229 “Dự phòng tổn thất tài sản”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Hàng tồn kho (Mã số 150)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình hoạt động của Quỹ (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 159}.$$

+ *Hàng tồn kho (Mã số 151)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 157.

+ *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 159)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 229 “Dự phòng tổn thất tài sản”, chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

- *Tài sản cố định (Mã số 160)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162} + \text{Mã số 163}.$$

+ *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 161)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 161} = \text{Mã số 161a} + \text{Mã số 161b}.$$

. Nguyên giá (Mã số 161a)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 - “Tài sản cố định hữu hình”.

. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 161b)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ”, chi tiết hao mòn TSCĐ hữu hình và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 162)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 162 = Mã số 162a + Mã số 162b.

. Nguyên giá (Mã số 162a)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 - “Tài sản cố định thuê tài chính”.

. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162b)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 214 - “Hao mòn tài sản cố định”, chi tiết hao mòn TSCĐ thuê tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Tài sản cố định vô hình (Mã số 163)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 163 = Mã số 163a + Mã số 163b.

+ *Nguyên giá (Mã số 163a)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 163b)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ”, chi tiết hao mòn TSCĐ vô hình và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Bất động sản đầu tư (Mã số 170)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 170 = Mã số 170a + Mã số 170b.

- *Nguyên giá (Mã số 170a)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 - “Bất động sản đầu tư”.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 170b)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 214 - “Hao mòn TSCĐ”, chi tiết hao mòn BDS đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 180)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ chi phí để xây dựng mới, mua sắm hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 - “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- *Tài sản khác (Mã số 190)*

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: chi phí trả trước, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản khác phải thu nhà nước, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý, các vật phẩm có giá trị để trưng bày (tranh ảnh, vật phẩm khác có giá trị) và các loại tài sản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 133, 171, 243, 245, 242, số dư nợ chi tiết các TK 228, 333,...

Tổng cộng tài sản (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190.

B. NGUỒN VỐN

- *Nợ phải trả (Mã số 300)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Phải trả hoạt động, phải trả từ hoạt động ủy thác, hợp vốn; thuế và các khoản

phải trả nhà nước; phải trả người lao động; vay và nợ thuê tài chính; dự phòng phải trả; quỹ khen thưởng, phúc lợi; các Quỹ đặc thù và các khoản phải trả khác.

Mã số 300 = Mã số 301 + Mã số 302 + Mã số 303 + Mã số 304 + Mã số 305 + Mã số 306 + Mã số 307 + Mã số 308 + Mã số 309.

+ *Phải trả hoạt động (Mã số 301)*

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị các khoản phải trả phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của các tài khoản 131 - “Phải thu hoạt động”, tài khoản 331 - “Phải trả hoạt động”.

+ *Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn (Mã số 302)*

Là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị các khoản phải trả phát sinh từ các hoạt động ủy thác, hợp vốn của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn”.

+ *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 303)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

+ *Phải trả người lao động (Mã số 304)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 334 - “Phải trả người lao động”.

+ *Các khoản phải trả khác (Mã số 305)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản còn phải trả khác của Quỹ tại thời điểm báo cáo gồm: Phải trả nội bộ; nhận ký quỹ, ký cược; thuế thu nhập hoãn lại phải trả; giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ; các khoản phải trả, phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết các tài khoản 138, 171, 336, 338, 344, 347.

+ *Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 306)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản vay và nợ thuê tài chính, trái phiếu phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của các tài khoản 341, 343.

+ *Dự phòng phải trả (Mã số 307)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả tại thời điểm báo cáo, như dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ,...Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 352 - “Dự phòng phải trả”.

+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 308)*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

+ *Các Quỹ đặc thù (Mã số 309)*

Chỉ tiêu này phản ánh các Quỹ đặc thù chưa sử dụng của Quỹ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 365 - “Các Quỹ đặc thù”.

- *Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn của chủ sở hữu, như: Vốn góp của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mã số 400 = Mã số 401 + Mã số 402 + Mã số 403 + Mã số 404 + Mã số 405 + Mã số 406.

+ *Vốn chủ sở hữu (Mã số 401)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số vốn hiện có của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, bao gồm: vốn góp của chủ sở hữu và vốn khác của chủ sở hữu.

Mã số 401 = Mã số 401a + Mã số 401b.

. *Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 401a):*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (chi tiết vốn góp của chủ sở hữu).

. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 401b)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (chi tiết vốn khác của chủ sở hữu).

+ *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 402)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 403)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 404)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hình thành từ lợi nhuận sau thuế được phép trích lập theo quy định của cơ chế tài chính của Quỹ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418 – “Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu”.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 405)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 406)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 406 = Mã số 406a + Mã số 406b.

+ Nguồn kinh phí (Mã số 406a)

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 406b)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 410)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của Quỹ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 410 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản
Mã số 200” = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn
Mã số 410”

2. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02-Q)

1.1. Nội dung và kết cấu báo cáo:

a) Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của Quỹ, bao gồm kết quả từ hoạt động chính và kết quả từ các hoạt động tài chính và hoạt động khác của Quỹ.

Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa Quỹ và đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập, Quỹ phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

b) Báo cáo kết quả hoạt động gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

1.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động

a) Doanh thu hoạt động (Mã số 01):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phát sinh từ hoạt động trong năm báo cáo của Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu hoạt động” trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác.

b) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế chi tiết số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu hoạt động” (chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu) trong kỳ báo cáo.

c) Doanh thu thuần (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu hoạt động đã trừ các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo, làm căn cứ xác định kết quả hoạt động của Quỹ.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

d) Chi phí hoạt động (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí hoạt động của Quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 611 “Chi phí hoạt động” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

đ) Lợi nhuận gộp (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần với chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

e) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo của Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả hoạt động” trong kỳ báo cáo.

g) Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 615 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả hoạt động” trong kỳ báo cáo.

h) Chi phí quản lý, kinh doanh (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý, kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài

khoản 642 “Chi phí quản lý, kinh doanh”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động” trong kỳ báo cáo.

i) Lợi nhuận thuần (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động của Quỹ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí quản lý, kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 23.}$$

k) Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động” trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

l) Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động” trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

m) Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32.}$$

n) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong kỳ báo cáo của Quỹ trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

o) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

p) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

q) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của Quỹ (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51 - Mã số 52.

3. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1.1. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, Quỹ căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, Quỹ được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

3.1.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3.1.3. Quỹ phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Quỹ được xác định căn cứ theo cơ chế tài chính.

- Luồng tiền từ hoạt động nghiệp vụ là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ tạo ra nguồn thu chủ yếu của Quỹ và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của Quỹ. Trường hợp Quỹ được phép huy động vốn để cho vay theo cơ chế tài chính thì luồng tiền phát sinh từ các hoạt động này được phân loại là luồng tiền từ hoạt động nghiệp vụ.

3.1.4. Quỹ được trình bày luồng tiền từ các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ.

3.1.5. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 03 (ba) tháng.

3.1.6. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3.1.7. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ví dụ: Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

3.1.8. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

3.1.9. Quỹ phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.

3.1.10. Trường hợp Quỹ đi vay để thanh toán thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của Quỹ) thì Quỹ vẫn phải trình bày tách biệt trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ số tiền đi vay và số tiền thanh toán cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá, dịch vụ vào các luồng tiền được phân loại phù hợp theo quy định cơ chế tài chính.

3.1.11. Trường hợp Quỹ phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự...);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì Quỹ không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền bán hàng phải thu với khoản đi vay...).

3.2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

3.3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc

thanh toán theo 03 (ba) loại hoạt động: Hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 03 (ba) loại hoạt động: Hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Quỹ phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày mua thoả mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

3.4.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động nghiệp vụ:

Luồng tiền từ hoạt động nghiệp vụ phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động nghiệp vụ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4.1.1. Nguyên tắc lập

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động nghiệp vụ được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của Quỹ.

3.4.1.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu trong kỳ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ chủ yếu, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền nhận ứng trước liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính. Đối với các Quỹ được phép huy động vốn để cho vay theo cơ chế tài chính, luồng tiền này còn bao gồm số tiền thu được từ các khoản đi vay.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền) sau khi đối chiếu với các tài khoản liên quan.

- Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ chủ yếu, kể cả các khoản tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thanh toán và số tiền ứng trước liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, XDCB (kể cả chi mua NVL để sử dụng cho XDCB), góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Đối với các Quỹ được phép huy động vốn để cho vay theo cơ chế tài chính, luồng tiền này còn bao gồm số tiền chi trả nợ gốc vay.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với các tài khoản liên quan. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do Quỹ đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay) trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán

TK 635, 242 và các tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 333. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ;...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 133, 141, 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 244, 333, 338, 344, 352, 353 và các tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của Quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng

cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

3.4.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

3.4.2.1. Nguyên tắc lập

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Theo phương pháp này, các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Quỹ.

3.4.2.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. Chi phí hoạt động chạy thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm chạy thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích hoạt động nghiệp vụ và hoạt động đầu tư XDCCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCCB hay hoạt động nghiệp vụ thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động nghiệp vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán TK 341 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyên trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCC, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 212, 213, 217, 241 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 511, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 611, 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 03 (ba) tháng, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, thương phiếu,...) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền; Các khoản mua các công cụ nợ đã trả bằng tài sản phi tiền tệ hoặc đảo nợ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng; Tiền thu hồi lại gốc trái phiếu và các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền; Không bao gồm các khoản thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển công cụ nợ thành công cụ vốn của đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 228, 331 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc (...).

- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 228, 131 và các tài khoản liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 515 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 21 đến Mã số 27 và được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27.

3.4.3. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

3.4.3.1. Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Theo phương pháp này, các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Quỹ.

3.4.3.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của Quỹ góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thi tiền) sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của Quỹ dưới hình thức hoàn trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ cho hoạt động của Quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do Quỹ đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo, kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có);

Trường hợp vay trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 341 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Đối với các Quỹ được phép huy động vốn để cho vay theo cơ chế tài chính, các khoản tiền thu từ đi vay được phân loại và trình bày luồng tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu (không trình bày vào chỉ tiêu này).

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 341 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Đối với các Quỹ được phép huy động vốn để cho vay theo cơ chế tài chính, các khoản tiền chi trả nợ gốc vay được phân loại và trình bày luồng tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu (không trình bày vào chỉ tiêu này).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 341 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Đối với các Quỹ được phép huy động vốn để cho vay theo cơ chế tài chính, các khoản tiền trả nợ gốc thuê tài chính được phân loại và trình bày luồng tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ chủ yếu (không trình bày vào chỉ tiêu này).

- Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu của Quỹ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 421, 338 và các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35} + \text{Mã số 36}.$

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Quỹ trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$

- Số dư đầu kỳ (Tiền và tương đương tiền) (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Số dư đầu kỳ (Tiền và tương đương tiền)” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 413 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Số dư cuối kỳ (Tiền và tương đương tiền) (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Số dư cuối kỳ (Tiền và tương đương tiền)” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ đó.

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

4. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - Q)

4.1. Mục đích của Thuyết minh Báo cáo tài chính:

a) Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

b) Thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu Ủy xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính

a) Khi lập Báo cáo tài chính năm, Ủy phải lập thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ủy phải lập thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”.

c) Thuyết minh Báo cáo tài chính của Ủy phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ.

d) Thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Quỹ được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập thuyết minh Báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của Quỹ và các tài liệu liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

4.1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

Trong phần này Quỹ nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn.

b) Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động: Mô tả bản chất hoạt động và các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Quỹ.

c) Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động, quản lý, tài chính,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Quỹ.

d) Cấu trúc Quỹ

- Danh sách các công ty con: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của Quỹ tại từng công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của Quỹ tại từng công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị.

4.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/...

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam.

4.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ Quỹ áp dụng chế độ kế toán nào.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà Quỹ đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

4.4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ phải trình bày các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng theo yêu cầu của Thông tư này và các Chuẩn mực kế toán liên quan.

4.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo tình hình tài chính năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Quỹ được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp Quỹ có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động.

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Quỹ được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của Quỹ.

- Trường hợp trong kỳ Quỹ có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được thuyết minh thành những chỉ tiêu riêng biệt. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

4.8. Những thông tin khác

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của Quỹ đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ phần 4.1 đến phần 4.7 của phần này, Quỹ có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.1 đến phần 4.7, Quỹ được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của Quỹ.

Phụ lục số 03
HƯỚNG DẪN CHUYỂN ĐỔI SỐ DƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Quỹ thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản như sau:

STT	Tài khoản cũ (Theo hướng dẫn kế toán hiện Quỹ đang áp dụng)	Tài khoản mới (Theo quy định tại Thông tư này)	Ghi chú
I	Đối với Quỹ đang áp dụng chế độ kế toán Quỹ đầu tư địa phương ban hành kèm theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC		
1	TK 112 - Tiền gửi ngân hàng	TK 112 - Tiền gửi	
2	TK 1283 - Cho vay	TK 121 - Cho vay	
3	TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	TK 128 - Đầu tư tài chính	
4	TK 131 - Phải thu của khách hàng	TK 131 - Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
5	TK 132 - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	TK 131 - Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
6	TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, tham gia hợp vốn cho vay	TK 132 - Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn	
7	TK 331 - Phải trả cho người bán	TK 331 - Phải trả hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
8	TK 332 - Phải trả lãi,	TK 331 - Phải trả hoạt	Chi tiết theo yêu cầu

	chi phí huy động vốn	động	quản lý và cơ chế tài chính
9	TK 335 - Chi phí phải trả	TK 331 - Phải trả hoạt động	
10	TK 3431 – Trái phiếu thường	TK 343 – Trái phiếu phát hành	
11	TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	TK 365 – Các Quỹ đặc thù	
12	TK 361 - Vốn nhận ủy thác cấp phát của ngân sách	TK 332 – Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
13	TK 362 - Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	TK 332 – Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
14	TK 363 - Vốn nhận ủy thác ứng vốn	TK 332 – Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
15	TK 364 - Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	TK 332 – Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
16	TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển	TK 418 – Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
17	TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	TK 418 – Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
II	Đối với Quỹ đang áp dụng chế độ kế toán Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 317/2016/TT-BTC		
1	TK 112 - Tiền gửi ngân hàng	TK 112 - Tiền gửi	
2	TK 128 - Đầu tư nắm	TK 128 - Đầu tư tài	

	giữ đến ngày đáo hạn	chính	
3	TK 131 – Phải thu của khách hàng	TK 131 - Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
4	TK 132 – Phải thu các khoản cấp bù từ NSNN	TK 131 - Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
5	TK 331 – Phải trả cho người bán	TK 331 – Phải trả hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
6	TK 344 – Nhận ký quỹ, ký cược phục hồi môi trường	TK 344 – Nhận ký quỹ, ký cược	
7	TK 354 – Nhận tài trợ, hỗ trợ	TK 461 – Nguồn kinh phí sự nghiệp	
8	TK 355 – Nhận ủy thác cho vay đầu tư	TK 332 – Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
9	TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển	TK 418 – Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
10	TK 421 – Chênh lệch thu chi chưa xử lý	TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
III	Đối với Quỹ đang áp dụng chế độ kế toán Quỹ dịch vụ viễn thông công ích ban hành kèm theo Thông tư số 174/2010/TT-BTC		
1	TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc	TK 112 - Tiền gửi	
2	TK 121 – Đầu tư tài chính ngắn hạn	TK 128 – Đầu tư tài chính	
3	TK 128 – Đầu tư ngắn	TK 128 – Đầu tư tài	

	hạn khác	chính	
4	TK 131 – Phải thu của khách hàng	TK 131 – Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
5	TK 132 – Phải thu khoản đóng góp của doanh nghiệp viên thông	TK 131 – Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
6	TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi	TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản	
7	TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn	TK 242 – Chi phí trả trước	
8	TK 251 – Cho vay phát triển hạ tầng viên thông	TK 121 – Cho vay	
9	TK 259 – Dự phòng rủi ro cho vay	TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản	
10	TK 311 – Vay ngắn hạn	TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính	
11	TK 331 – Phải trả cho người bán	TK 331 – Phải trả hoạt động	
12	TK 332 – Khoản đóng góp của doanh nghiệp viên thông chờ kết chuyển	TK 331 – Phải trả hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
13	TK 335 - Chi phí phải trả	TK 331 - Phải trả hoạt động	
14	TK 341 - Vay dài hạn	TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính	
15	TK 342 - Nợ dài hạn	TK 341 – Vay và nợ	

		thuê tài chính	
16	TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn đang phản ánh trên TK 338	TK 344 – Nhận ký quỹ, ký cược	
17	TK 353 – Dự phòng thưởng phúc lợi	TK 353 – Quỹ khen thưởng phúc lợi	
18	TK 372 – Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích	TK 365 – Các Quỹ đặc thù	
19	TK 411 – Nguồn vốn hoạt động	TK 411 – Vốn chủ sở hữu	
20	TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển	TK 418 – Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
21	TK 421 – Kết quả hoạt động chưa phân phối	TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
IV	Đối với Quỹ đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		
1	TK 112 - Tiền gửi ngân hàng	TK 112 - Tiền gửi	
2	TK 1283 - Cho vay	TK 121 - Cho vay	
3	TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn TK 1282 - Trái phiếu TK 1288 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	TK 128 - Đầu tư tài chính	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
4	TK 131 - Phải thu của	TK 131 - Phải thu hoạt	Chi tiết theo yêu cầu

	khách hàng	động	quản lý và cơ chế tài chính
5	TK 331 - Phải trả cho người bán TK 335 - Chi phí phải trả	TK 331 - Phải trả hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
6	TK 3431 - Trái phiếu thường	TK 343 - Trái phiếu phát hành	
7	TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ TK 357 - Quỹ bình ổn giá	TK 365 - Các Quỹ đặc thù	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
8	TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	TK 418 - Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
V	Đối với Quỹ đang áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2016/TT-BTC		
1	TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	TK 112 - Tiền gửi	
2	TK 121- Đầu tư tài chính	TK 128 - Đầu tư tài chính	Căn cứ theo các số liệu đầu tư tài chính để phân loại vào các TK tương ứng
		TK 221 - Đầu tư vào công ty con	
		TK 222- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
		TK 228 - Đầu tư khác	

3	TK 131 - Phải thu của khách hàng	TK 131 - Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
4	TK 137 - Tạm chi	TK 138 - Phải thu khác	
	+ TK 1371 - Tạm chi bổ sung thu nhập + TK 1378 - Tạm chi khác	TK 138 - Phải thu khác	
	+ TK 1374 - Tạm chi từ dự toán ứng trước	TK 241- XDCB dở dang	
5	TK 138 - Phải thu khác		
	+ TK 1381- Phải thu tiền lãi + TK 1382 - Phải thu cổ tức/lợi nhuận	TK 131 - Phải thu hoạt động	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
	+ TK 1388 - Phải thu khác	TK 1388 - Phải thu khác	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
6	TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSD	TK 214 - Hao mòn TSCĐ	
7	TK 331- Phải trả cho người bán	TK 331- Phải trả hoạt động	
8	TK 332 - Các khoản phải nộp theo lương	TK 338- Phải trả, phải nộp khác	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
9	TK 337 - Tạm thu	TK 338- Phải trả, phải nộp khác	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
10	TK 338- Phải trả khác	TK 338- Phải trả, phải	Chi tiết theo yêu cầu

	+ TK 3381- Các khoản thu hộ, chi hộ + TK 3383- Doanh thu nhận trước + TK 3388- Phải trả khác	nợ khác	quản lý và cơ chế tài chính
	+ TK 3382- Phải trả nợ vay	TK 341- Vay và nợ thuê tài chính	
11	TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	TK 344- Nhận ký quỹ, ký cược	
12	TK 353 - Các quỹ đặc thù	TK 365 - Các Quỹ đặc thù	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính
13	TK 411- Nguồn vốn kinh doanh	TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
14	TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính

2. Trước khi chuyển đổi số dư theo hướng dẫn trên, Quỹ phải rà soát lại số dư các tài khoản đảm bảo phản ánh đúng nội dung tài khoản theo chế độ kế toán đã áp dụng. Trường hợp phát hiện các vấn đề khác quy định, Quỹ phải điều chỉnh số dư các tài khoản này cho phù hợp trước khi chuyển đổi.